

**MẬT PHÁP LỄ CÚNG DƯỜNG ĐỨC PHẬT
LỤC SẮC QUAN ÂM PHỔ ĐỘ MẪU
THE GREEN TARA PUJA
PRIÈRES AU BOUDDHA TARA VERTE**

QUY Y - REFUGE

sang gyä chö dang tsog kyi chog nam la

In the Buddha, the Dharma and the Highest Assembly,
Dans le Bouddha, le Dharma et l'Assemblée Suprême.

jang chub bar du dag ni kyab su chi

Tam Bảo Phật, Pháp và Tăng,
Until I am enlightened I take refuge.
Jusqu'à mon éveil, je prends refuge.

dag gi jin sog gyi pai tso nam kyi

Nguồn nhờ công đức hạnh bồ thí ba la mật và các ba la mật khác,
From the virtuous merit that I collect by practising giving and other perfections,
Grâce aux mérites vertueux accumulés par la pratique de la générosité et
des autres perfections,

dro la pän chir sang gyä drub par shog

Đệ tử xin nguyện đạt đến giác ngộ để cứu độ mọi chúng sinh.
May I attain the state of a Buddha to be able to benefit all sentient beings.
Puisse-je atteindre l'état de Bouddha pour le bienfait de tous les êtres.

(3x)

TÚ VÔ LƯỢNG TÂM – THE FOUR IMMEASURABLES
LES QUATRE INCOMMENSURABLES

མེས་ཙན་ཐམས་ཅད་བདེ་བ་དང་བདེ་བའི་རྒྱ་དང་ལྷན་པར་གྱུར་ཅིག།

sem chän tam chü de wa dang de wäi gyu dang dân par gyur chig
Xin nguyện cho mọi chúng sinh an lành và tạo nhân để được an vui.
May all sentient beings have happiness and the cause of happiness.
Puisse tous les êtres posséder le bonheur et la cause du bonheur.

མེས་ཙན་ཐམས་ཅད་སྤྱད་བསྐྱེད་པ་དང་སྤྱད་བསྐྱེད་ཀྱི་རྒྱ་དང་བྲལ་བར་གྱུར་ཅིག།

sem chän tam chü dug ngäl dang dug ngäl gyi gyu dang dräl war gyur chig
Xin nguyện cho mọi chúng sinh giải thoát khỏi khổ đau và tiêu trừ các nhân tạo khổ đau,
May all sentient beings be free from suffering and the cause of suffering.
Puisse tous les êtres être libérés de la souffrance et des causes de la souffrance.

མེས་ཙན་ཐམས་ཅད་སྤྱད་བསྐྱེད་པའི་བདེ་བ་དང་མི་འབྲལ་བར་གྱུར་ཅིག།

sem chän tam chü dug ngäl med päi de wa dang mi dräl war gyur chig
Xin nguyện cho mọi chúng sinh không lià an vui, tức là không phải chịu khổ đau,
May all sentient beings not be separated from the happiness that is without suffering.

Puisse tous les êtres ne jamais être séparés du bonheur sans souffrance.

མེས་ཙན་ཐམས་ཅད་ཉེ་རིང་ཆགས་སྤང་གཉིས་དང་བྲལ་བའི་བཏང་སྟོམས་ལ་གནས་

པར་གྱུར་ཅིག། ཞེས་ལན་གསུམ།

sem chän tam chü nye ring chag dang nyi dang dräl wäi tang nyom la nă par gyur chig. (3X)

Xin nguyện cho mọi chúng sinh trụ trong hạnh xả, không chấp thủ và sân hận (đối với những chúng sinh chấp thủ) xa gần.

May all sentient beings abide in equanimity, free of attachment and hatred (for those held) close and distant.

Puisse tous les êtres demeurer dans l'équanimité, sans attachement ni aversion (envers ceux qui leur sont) proches ou distants.

CẦU HỘ TRÌ TỊNH HOÁ ĐẠO TRÀNG VÀ CÚNG DƯỜNG –
BLESSING THE PLACE AND THE OFFERINGS –
BÉNÉDICTION DU LIEU ET LES OFFRANDES

ས་གནི་དང་མཚོ་དུ་ཐོན་གྱི་བསྐྱབས་པ་ནི།

ཐམས་ཅད་དུ་ནི་ས་གནི་དག། །གསལ་མ་ལ་སོགས་མེད་པ་དང་།

Tam chü du ni sa zhi dag, seg ma la sog me pa dang
Xin nguyện mặt đất mọi nơi tịnh hoá, không đá sỏi gập ghềnh,
May all the surface of the earth be pure, without pebbles and so forth, as even
Puisse toute la surface de la terre être pure, libre d'aspérités telles les pierres

ལག་མཐིལ་ལྷར་མཉམ་སྒྲིལ་རྒྱུ་ཡི། །རང་བཞིན་འཇམ་པོར་གནས་གྱུར་ཅིག།

lag til tar nyam be dur yäi, rang zhin jam por nă gyur chi
như lòng bàn tay phẳng mịn, như ngọc lưu ly sáng trong. Xin nguyện tất cả mọi
as the palm of the hand and smooth as lapis lazuli. May the
et les autres, douce comme la paume de la main et le lapis lazuli. Puisse les

སྒྲ་དང་མི་ཡི་མཚོ་དཔའི་རྣམས། །དེ་མཁའ་སྤྱོད་པ་ལམས་དང་ཡིད་གྱིས་སྤྲུལ།

lha dang mi yi chö päi dzü, ngö su sham dang yi kyi trül
thức cúng dường đến chư thiên nhân, những phẩm vật an bày và quán tưởng,
offerings of gods and men, those set before me and those visualized,
offrandes des dieux et des hommes, tant celles visualisées que réelles,

གུན་བཟང་མཚོ་དུ་སྒྲིལ་སྤྱོད་མེད། །ཞུས་མཁའ་ཁྱེད་ལམས་ཀྱིས་སྤྲུལ་གྱུར་ཅིག།

kün zang chö trin la na me, nam küi kam kün kyab gyur chig
như đám mây cúng dường Phổ Hiền Bồ Tát, tràn ngập và bao quanh hư
không rộng lớn.

like the clouds of offerings by Samanthabhadra, pervade and encompass
the vastness of space.

à la manière des nuages d'offrandes de Samanthabhadra, recouvrir tout l'espace.

Vous qui connaissez vraiment toutes les réalités sans exception,

བཅོམ་ལྷན་པའི་བཅས་གནས་འདིར་གཤེགས་སུ་གསོལ།

Chom dân kor chă nă dir sheg su söl

Chư Thế Tôn và thánh chúng, đệ tử thỉnh nguyện chư vị thị hiện nơi đây.
Bhagavans and your retinues, I ask you to come to this place.
Bhagavans avec votre entourage, je vous demande de venir en ce lieu.

བཅོམ་ལྷན་སྐུ་ལ་བ་བྱངས་མེད་དུ་མ་རུ།

Chom dân käl pa drang me tu ma ru,

Ôi, chư Thế Tôn, từ khởi thủy của vô số đại kiếp,
Ô, Bhagavans, from the beginning of countless aeons,
Ô, Bhagavans, depuis d'innombrables éons,

འགྲོ་ལ་བརྟེ་ཕྱིར་བྱུགས་ཇི་རྣམ་སྤྱད་སེམས།

Dro lu tse chir tug je nam jang zhing

chư vị đã hành trì toàn hảo lòng từ bi đến các chúng sinh,
you have perfectly practised loving kindness and compassion for beings
vous avez pratiqué à la perfection l'amour bienveillant et la compassion envers

སྟོན་ལམ་རྒྱ་ཆེར་དགོངས་པ་ཡོངས་ཇི་གསལ།

Mön lam gya cher gong pa yong dzog pa,

Và thành tựu ý nguyện của các bài cầu đại nguyện,
And have fully accomplished the wishes of your vast prayers of aspiration,
tous les êtres et avez pleinement réalisé les vœux de vos vastes prières d'aspirations,

ཁྱེད་བཞེད་འགྲོ་དོན་མཛད་དུས་འདི་ལགས་ན།

Che zhe dro dön dzä dü di lag na

chư vị nguyện mang an lành, làm lợi lạc đến các chúng sinh.
your wish is to bring beings happiness by acting for their benefit.
vous souhaitez apporter le bonheur à tous les êtres en agissant pour leur bien.

དེ་ཕྱིར་ཆོས་དབྱིངས་ཤོ་བྱང་ལྷན་གྱུ་བ་ནས།

De chir chö ying po drang lhuin drup nă,

Vì thế, từ cung điện hóa sinh từ Pháp giới,
Therefore, from the spontaneously created palace of the Dharmadhātu,
Donc, du palais qui surgit spontanément du Dharmadhātu,

རྩེ་ལྷུ་ལ་བྱིན་རྒྱལ་སྒྲ་ཆོག་སྟོན་མཛད་ཅིང་།

Dzu trül jin lap na tsok tôn dzä ching

thị hiện vô số thần thông và ban rải phép lành,
showing many kinds of miracles and blessings,
manifestant des miracles et des bénédictions de toutes sortes

མཐར་ཡས་སེམས་ཅན་ཆོག་སྟོན་རྣམས་བསྐྱེད་བྱུང་།

Ta yă sem chän tsok nam dröl jay chir,

Với mục đích giải thoát vô lượng chúng sinh,
In order to liberate limitless beings,
dans le but de libérer d'innombrables êtres,

ཡོངས་དག་འཁོར་དང་བཅས་ཏེ་གཤེགས་སུ་གསོལ།

Yong dag kor dang chă te sheg su söl.

đệ tử thỉnh nguyện ngài thị hiện cùng chư vị thánh chúng.
I ask you to come here with your complete retinue.
je vous demande de venir en ces lieux accompagnés de votre entourage.

KỆ DÂNG LỄ TẮM^[*] - OFFERING ABLUTION - OFFRANDE D'ABLUTION

[*] Lễ Quán Phật

སྐུ་ཁྱུས་གསོལ་བ་ནི།

སྐུ་ཁྱུས་གསོལ་བ་ན། གང་འདིར་བཅོམ་ལྷན་པ་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་དག་བཅོམ་

Ku trül söl wa zhu, gang dir chom dân de de zhin she pa dra chom

Cầu xin toàn chư vị Phật, Như Lai, Đấng Tôn Quý
Whichever Buddhas, Tathagatas, Worthy Ones,
À tous les Bouddhas, les Tathagatas, les Notables,

པ་ཡང་དག་པར་ཇི་གསལ་པའི་སངས་རྒྱས་འགས་པ་དང་ཞབས་སུ་ལྷན་པ།

pa yang dag par dzog päi sang gyä rig pa dang zhab su dân pa

chư vị Toàn Giác, Biện Tài Vô Ngại,
Thoroughly Enlightened Ones, Endowed with Logic,
Les Éveillés totalement, Doués de Logiques,

བདེ་བར་གཤེགས་པ། འཛིགས་རྟེན་མ་བྱེད་པ།

De war she pa Jig ten kyen pa
Đại Niết Bàn, Toàn Trí của Vũ Trụ,
Gone to Bliss, Knowers of the Universe,
Rénisseurs de la Félicité, Savants de l'Univers,

སྐེ་བུ་དུལ་བའི་ཁ་ལོ་བསྐྱར་བ་སྤྲོད་མེད་པ།

Kye bu düil wäi ka lo gyur wa la na me pa
Đấng Đạo Sư vô song của mọi loài chưa thuần tịnh,
Peerless Guides for those to be tamed,
Les Guides Sans Égales pour ceux encore à se maîtriser,

ལྟ་དང་མི་རྒྱལ་གྱི་སྟོན་པ་སངས་རྒྱལ་བཙུག་ལྟན་འདས་དེ་དག།

Lha dang mi nam kyi tön pa sang gyä chom dân de de dag
Bậc Thiên Nhân Sư, trước chư Phật linh thiêng,
Teachers of gods and men, to all those blessed Buddhas,
Maitres des dieux et de l'homme, à tous les Bouddhas bénis,

ཐམས་ཅད་ལ་ཡོ་བྱད་ཐམས་ཅད་དང་ལྡན་པའི་སྤྱུལ་འདི་གསོལ་བར་བགྱིའོ།

tam chä la yo gye tam chä dang dân päi trü di söl war gyi wo
Đệ tử kính dâng lễ tắm,

I offer this full ritual ablution.

Je vous offre ce rituel complet de l'ablution.

སྤྱུལ་གྱི་ཁང་པ་ལྷན་ཏུ་བྲི་བེམ་པ། ། ཞེལ་གྱིས་གཞི་གསལ་པ་ཞིང་འཛོར་བ་ལྟར། །

Trü chi kang pa shin tu dri shim pa, Shel gyi sa zhi söl zhing tser
wa tar

(Quán tưởng) đền tắm Phật rất thơm tho, sàn nhà rực rỡ và bằng pha lê trắng lẹ,
(Visualize) a very fragrant washing house, with a luminous and glittering
crystal floor,

(Visualiser) une salle d'ablutions très parfumée, composée d'un sol de cristal
lumineux et scintillant,

རིན་ཆེན་འབར་བའི་ཀ་བ་ཡིད་འོང་ལྷན། ། མུ་རྟིག་འོད་ཆགས་སྤྲེལ་བ་དེར། །

Rin chen bar wäi ka wa yi ong dân, Mu tik ö chag la re dre pa der
cột nhà tuyệt đẹp, chói rực châu báu, và màn bằng ngọc trai phát sáng tỏa rạng,
beautiful pillars blazing with jewels, and a canopy of luminescent pearls
spread out.

et de splendides pilliers brillants de joyaux, un dais de perles luminescentes
se déploie au dessus de nous.

ཇི་ཏར་ཏམ་པ་ཏམ་གྱི་ནི། ། ལྷ་མ་མཉམས་གྱི་སྤྱུལ་གསོལ་ལྟར། །

ji tar tam pa tsam gyi ni, lha nam kyi ni trü söl tar
Như lúc (Phật) đản sanh, chư thiên dâng lễ tắm,
Just as at the birth (of the Buddha), the gods offered a bath
Au moment de la naissance (du Bouddha), les dévas offrirent une ablution d'eau

ལྟ་ཡི་ཚུ་ནི་དག་པ་ཡིས། ། དེ་བཞིན་བདག་གིས་སྤྱུལ་གསོལ་པ། །

lha yi chu ni dag pa yi, de zhin dag gi ku trü söl
bằng nước lấy từ cõi thiên, và cũng như thế, đệ tử xin dâng lễ tắm.
of pure, celestial water, just so, I too offer ablution.
pure et céleste, de la même manière, je vous offre aussi une ablution d'eau céleste.

ཨོམ་ས་ར་ཏ་ཐ་ག་ཏ་ཨ་མི་སྤེ་ཀ་ཏ་ས་མ་པ་ཤ་ཡེ་ཨ་ཁུང་།

om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung

ཐུན་ཚོགས་དག་ལེགས་བྱེད་པ་བསྐྱེད་པའི་སྤྱུལ། །

pün tsog ge leg je we trün päi ku
Thân ngài là quả vị của mười triệu đức hạnh và công đức tối thượng,
To him, whose body is the product of ten million excellent qualities and virtues,
À celui dont le corps est le fruit de dix millions de vertus et perfections,

མཐའ་ཡས་འགྲོ་བའི་རེ་བ་སྐྱོད་བའི་གསུང་། །

ta yä dro wäi re wa kong wäi sung
Khẩu ngữ của ngài thành tựu các kỳ vọng của vô lượng chúng sinh,
whose speech fulfills the hopes of limitless beings,
dont la parole satisfait les espoirs d'êtres sans nombre,

མ་ལུས་ཤེས་བྱའི་བཞིན་གཟིགས་པའི་སྤྲུལ་སྤྲུལ་གསོལ་། །ལྷ་ཀྱའི་གཙོ་བོ་དེ་ལ་སྐྱེས་སྤྲུལ་གསོལ་།

ma lli she ja ji zhin zig päi tug,

sha kyäi tso wo de la ku trü söl

Ý cầu ngài nhìn thấu bản tánh chân thực mọi sự vật tri kiến, không ngoại lệ: trước vị trưởng tộc dòng Thích Ca, đệ tử xin dâng lễ tắm.

whose mind sees the true nature of all that is knowable without exception, to the leader of the Shakyas, I offer ablution.

dont l'esprit perceoit sans exception toutes les phénomènes, vraies telles qu'elles sont : au maître des Shakyas, j'offre l'ablution.

ཨོམ་སར་ཡ་ཐ་ཐ་ཀ་ཐ་ཨ་པེ་ཤེ་ཀ་ཐ་ས་མ་ཡ་ཤྲི་ཡེ་ཨ་ཁུང་།

om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung

ལྷ་གསལ་རྩེ་ཆེན་པོ་བདེ་གཟིགས་རྩེ་རྩེ་འཆང་། །མཆོག་གཟིགས་ཏེ་ལོ་བ་དང་རྒྱ་རོ་པ། །

tug je chen po de shek dor je chang, chok zik te lo pa dang na ro pa
Trước dâng Thiện Thệ đại từ bi, Kim Cang Tri, trước chư tổ tri kiến tối thượng,
Tilopa và Naropa,

To the great compassionate Sugata, Vajradhara, to those of superior vision,
Tilopa and Naropa,

À la grande compassion du Sugata Vajradhara, la vision supérieure de
Tilopa et Naropa,

དཔལ་མཆོག་འོ་བློ་བཟང་ཨ་ཏི་ལ། །ཉམས་ལེན་བྱིན་བརྒྱབས་བརྒྱད་ལ་སྐྱེས་སྤྲུལ་གསོལ་།

päl chog dom bhi pa dang ah ti sha, nyam len jin lab gyüd la ku trü söl
bậc vinh quang tối thượng Dombipa và Atisha, trước dòng truyền thừa hành trì và
hộ trì, đệ tử xin dâng lễ tắm.

to the glorious supreme Dombhipa and Atisha, to the lineage of practice and
blessings, I offer a bath.

Aux glorieux Dhombhipa et Atisha suprêmes, j'offre l'ablution à la Lignée des
Pratiques Consacrées.

ཨོམ་སར་ཡ་ཐ་ཐ་ཀ་ཐ་ཨ་པེ་ཤེ་ཀ་ཐ་ས་མ་ཡ་ཤྲི་ཡེ་ཨ་ཁུང་།

om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung

བྱམས་པ་སྤྲུལ་མེད་དབྱིག་གཉེན་རྣམ་གྲོལ་སྤྲུལ་།

jam pa tog med yig nyen nam dröl de,

Trước đức Di Lạc, Vô Trước, Thệ Thân, Giải Thoát Quân (Vimuktisena),

To Maitreya, Asanga, Vasubandhu, Vimuktisena,

À Maitreya, Asanga, Vasubandu, Vimuktisena,

མཆོག་སྤྲུལ་པའི་སྤྲུལ་མེད་གྲགས་པའི་དཔལ་།

chog de düi wi de dang drak pi pal

Paramasena, Vinitasena, Shantarakshita,

Paramasena, Vinitasena, Shantarakshita,

Paramasena, Vinitasena, Shantarakshita,

མེད་བཟང་ཀྱ་སྤྲུལ་ལི་གཉེས་གསེར་གྱི་དཔལ་།

seng zang ku sa li nyi ser ling pa

Haribhadra, hai vị Kusali, và Suvarnadvipa:

Haribhadra, the two Kusalis and Suvarnadvipa,

Haribhadra, les deux Kusali et Suvarnadvipa,

རྒྱ་ཆེན་སྤྲུལ་པའི་བརྒྱད་ལ་སྐྱེས་སྤྲུལ་གསོལ་།

gya chen chöd pi gyüd la kü trü söl

trước dòng truyền thừa Phổ Đại Tri Giới, đệ tử kính dâng lễ tắm.

to the lineage of Vast and Extensive Conduct, I offer ablution.

j'offre l'ablution à la Lignée de la Conduite Exhaustive.

ཨོམ་སར་ཡ་ཐ་ཐ་ཀ་ཐ་ཨ་པེ་ཤེ་ཀ་ཐ་ས་མ་ཡ་ཤྲི་ཡེ་ཨ་ཁུང་།

om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung

འཇམ་དབྱངས་ཡོད་མེད་སྤྲུལ་པའི་གྲུབ་དང་།

jam yang yöd med chog jig lu drub dang

Trước đức Văn Thù, Long Thọ, phá tà kiến chánh trong Thường và Đoạn,

To Manjushri and Nagarjuna, destroyer of views of existence and non-existence,

À Manjushri et Nagarjuna, destructeur des vues sur l'existence et la non-existence,

da wa drag pa rig päi ku juk che
trước tổ Nguyệt Xứng, Đại Vidyakokila,
to Chandrakirti, Vidyakokila the elder,
A Chandrakirti, Vidyakokila l'aîné, et les

Sang gyä gong kyong pag pa yab sā sog
và chư hiên thánh tổ đã bảo tôn ý chỉ chư Phật:
and the other noble sons who protect the intent of the Buddha,
autre fils nobles [de l'Arya Nagarjuna] qui protègent les intentions du Bouddha,
ཟབ་མོ་ལྷ་བའི་བརྒྱུད་ལ་སྤྱོད་སྤྱོད་པ་ལོ་ལ།

zab mo ta wăi gyüd la ku trü söl
trước dòng truyền thừa Tri Kiến Thâm Diệu, đệ tử xin dâng lễ tắm.
to the lineage of the Profound View, I offer ablution.
j'offre l'ablution à la Lignée de la Vue Profonde.

om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung
བཤད་སྐྱོན་གདམས་པའི་མཆོག་མངའ་ཨུཾ །

shed drub dam päi chog nga ah ti sha
 Trước tổ Atisha, bậc sư tối thượng về giáo lý truyền khẩu và hành trì pháp,
 To Atisha, supreme master of the oral instructions of teachings and their practice,
 À Atisha, le maître suprême des instructions orales des enseignements et leurs
 pratiques,

ka dam ten päi me po drom tön je
trước Dromtonpa, vị tổ giáo lý dòng Kadam,
(to Dromtonpa, forefather of the Kadam doctrine,
Λ Dromtonpa, ancêtre de la doctrine Kadam,

nāl jor nam zhi ku ched sum la sog
trước ba vị huynh đệ, bậc sư của bốn phái du già:
to the three brothers, masters of the four yogas:
aux trois frères, maîtres des quatre yogas,

Ka dam la ma nam la ku trui söl
trước toàn chư tổ bốn sư dòng Kadam, đệ tử xin dâng lễ tắm.
to all the Kadam gurus, I offer ablution.
j'offre l'ablution à tous les gourous Kadam.

om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung
འུམ་སར་མ་ཐ་ཐ་ག་ཐ་ཨ་པེ་ཤེ་ཀ་ཐ་ས་མ་ཡ་ཤེ་ཡེ་ཨ་ཁུང་།

gang chän shing tái söl je tsong kha pa
 Trước tổ Tông-Cáp-Ba, người đã tái tạo truyền thống Mật thừa tại Tây Tạng,
 To Tsongkapa who established the tradition for the vehicle in Tibet,
 A Tsong Khapa qui établit la tradition pour le véhicule au Tibet,

ngö tob rig päi wang chug gyal tsab je
trước bậc tôn kính Gyeltshap, biện chứng pháp vương đầy uy lực,
to the venerable Gyeltshap, lord of the power of logic,
Au Vénérable Gyeltsap-Jè, maître de la puissance de la logique,

do ngag ten päi dag po khe drub je
trước bậc tôn kính Khedrup, bậc sư của các giáo lý hiển và mật tông,
to the venerable Khedrup, master of the doctrines of sutra and tantra,
Au Vénérable Khedroup-Jê, maître des doctrines des soutras et des tantras,

ཡབ་སྐུད་པར་བཅས་ལ་སྐྱུ་སྐྱུ་གསོལ། །

yab se gyüd par chä la ku trü söl

trước dòng truyền thừa (tiếp nối) chư thầy tổ, đệ tử xin dâng lễ tắm.
to the lineage of (successive) fathers and sons, I offer ablution.
J'offre l'ablution à la lignée (successive) des pères et des fils.

ཨོམ་སར་ཁ་ཐ་ག་ཐ་ཨ་པེ་ཤེ་ཀ་ཐ་ས་མ་ཡ་ཤེ་ཡེ་ཨ་ཁུང་།

om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung

ཙུང་སྐུད་ལ་མ་མཆོང་ས་ལ་སྐྱུ་སྐྱུ་གསོལ། །

tsa gyüid lama nam la ku trü söl

Đệ tử dâng lễ tắm lên chư vị Bốn Sư dòng truyền thừa,
I offer ablution to the root and lineage gurus,
J'offre l'ablution aux maîtres racines et la lignée des gourous,

ཡི་དམ་ལྷ་ཚོ་གསལ་རྣམས་ལ་སྐྱུ་སྐྱུ་གསོལ། །

yi dam lha tsog nam la ku trü söl

Đệ tử dâng lễ tắm lên chư vị Hộ Phật,
I offer ablution to the meditational deities,
J'offre l'ablution à toutes les déités méditationnelles,

དཔའ་བོ་མཁའ་འཁོར་རྣམས་ལ་སྐྱུ་སྐྱུ་གསོལ། །

pa wo khan dro nam la ku trü söl

Đệ tử dâng lễ tắm lên chư vị thiên nam và thiên nữ,
I offer ablution to the male and female dakas,
J'offre l'ablution à tous les Dakas et Dakinis,

ཆོས་སྐྱོང་སྲུང་མ་རྣམས་ལ་སྐྱུ་སྐྱུ་གསོལ། །

chö kyong sung ma nam la ku trü söl

Đệ tử dâng lễ tắm lên chư vị Hộ Pháp và Thủ Hộ,
I offer ablution to the Dharma protectors and guardians.
J'offre l'ablution à tous les protecteurs du Dharma et aux gardiens.

ཨོམ་སར་ཁ་ཐ་ག་ཐ་ཨ་པེ་ཤེ་ཀ་ཐ་ས་མ་ཡ་ཤེ་ཡེ་ཨ་ཁུང་།

om sar wa ta tha ga ta ah bhi she ka ta sa ma ya shri ye ah hung

དེ་དག་སྐྱུ་ལ་མཆོང་ས་མེད་པའི་གོས། །གཙང་ལ་བྲི་རབ་བསྐྱོས་པས་སྐྱུ་ཕྱི་ལ། །

de dag ku la tsung pa med päi gö, tsang la dri rab gö pä ku chiö

Đệ tử xin lau khô thân chư vị với các vải lụa tế nhuyễn, sạch sẽ và thơm tho nhất.
I am drying all your bodies with the finest cloth, clean and fragrant.
Je sèche vos corps avec des étoffes, les plus délicates, propres et parfumées des arômes les plus fines.

ཨོམ་ཁུང་ཁྱེད་ཀྱི་ལྗེ་པོ་ལྟ་ན་ཡེ་སྐྱུ་།

om hung tram hrih ah ka ya bi sho dha na ye soha

རྩིང་གསུམ་ཀུན་ཏུ་བྲི་བྱེད་པ་ཡི། །

tong sum kün tu dri ngäd dang pa yi,

Với nước ướp hương thơm chọn lọc,
With the choicest fragrances,
Avec des fragrances les meilleures,

བྲི་མཆོག་རྣམས་ཀྱིས་སྐུ་བ་དབང་རྣམས་ཀྱི་སྐྱུ། །

dri chog nam kyi tub wang nam kyi ku

Mà hàng tỷ thế giới xin cúng dường,
that the billions of worlds have to offer,
que les milliards de mondes désirent offrir,

གསེར་སྐྱུང་ས་བཙེ་མ་བྱི་དོར་བྱེད་པ་ལྟར། །

ser jang tso ma ji dor jed pa tar

Đệ tử xoa nước hương thơm trên thân sáng chói của chư Mâu Ni,
I anoint the dazzling bodies of the Munis,
J'enduis les corps brillants des Munis,

འོད་ཆགས་འབར་བ་དེ་དག་བྱུག་པར་བགྱི། ཞེས་པས་སྐྱུ་བྱུག་

öd chag bar wa de dag jug par gyi

- tón rang nước bóng như là vàng ròng.
- as dazzling as burnished, refined gold.
- aussi brillants que l'or raffiné poli.

སྤུལ་འཇམ་ཡང་བཟླ་ཡི་གོས། མི་ཕྱེད་དེ་མེད་སྐྱུ་བརྟེས་ལ།

sab jam yang wa lha yi gö, mi ched dor jeñ ku nye la

Đệ tử xin dâng áo Thiên Y, toàn hảo, mềm dịu, nhẹ, cúng dường chư vị đã thành tựu Thân Kim Cang Bất Hoại.

Celestial robes, sheer, soft and light, I offer to you who have achieved the indestructible vajra body.

Des robes célestes soyeuses, légères et diaphanes, je les offre à vous qui avez réalisé l'indestructible corps vajra.

མི་ཕྱེད་དང་པས་བདག་འབུལ་ན། བདག་གུང་དེ་མེད་སྐྱུ་ཐོབ་ཤིག་ ཅེས་པས་གོས་ཐུལ།

mi ched ded pä dag büñ na, dag kyang dor jeñ kü töb shog

Dâng lên với lòng thành tín bất thối chuyển, và xin nguyện cho chúng con cũng sẽ đạt được thân kim cang này.

Having offered these to you with my unceasing faith, may I, too, gain the vajra body

Ayant offert ces objets par la force de ma foi incessante, puissé-je, moi aussi, obtenir ce corps vajra.

སྐྱུ་བ་མཆོན་དཔེ་རི་རང་བཞིན་སྐྱུ་ལྔ་ཕྱིར།

gyäl wa tsen peñ rang zhin gyän düñ chir

Vì thân chư Thế Tôn đã tự nhiên trang nghiêm tướng tốt và các dấu hiệu tôn quý,

Because the Victors are naturally adorned with the marks and signs,

Puisque les Victorieux sont naturellement parés des marques et signes,

སྐྱུ་གཞན་དག་གིས་བརྒྱན་པར་མི་འཚུངས་ལ།

gyän zhen dag gi gyän par mi tsäl yang

Chư vị không cần trang sức thêm,

They have no need of other ornaments.

Ils n'ont besoin d'aucunes autres ornements.

ནི་ཆོན་སྐྱུ་མཆོན་པས་འགྲོ་བ་ཀུན་ལ།

in chen gyän chog pül wä dro wa küñ

Thung đệ tử vẫn xin dâng lên các châu báu và trang sức đẹp nhất,

but I offer the best of jewels and ornaments so that

Malgré cela, j'offre les meilleurs joyaux et ornements,

མཆོན་དཔེས་བརྒྱན་པར་སྐྱུ་ལུས་ཐོབ་པར་ཤིག་ ཅེས་པས་སྐྱུ་ཐུལ།

sen pe gyän päi kü lü tob par shog

Và nguyện cho mọi chúng sinh cũng đạt được thân tự nhiên đầy đủ tướng quý

All beings may obtain a body with these self-same marks.

fin que tous les êtres puissent obtenir un corps parée de ces mêmes marques.

མདུན་གྱི་ནམ་མཁའ་མེད་ཁྱིམ་དུ་བཞུགས་པའི་སྐྱུ་མ་དང་དབྱེར་མེད་

པའི་མིང་ལྟེང་ན་གསལ་སྤྱོད་གྱི་

Dün gyi nam ka seng tri pä dü düñ la tsa wäi la ma dang yer med
päi sing deng nag dröl kyi

Trong bầu trời trước mặt, trên ngai sư tử, hoa sen và trên bờ đoàn mặt

trăng, đức Bốn Sư an tọa, bất phân với đức Độ Mẫu,

In the space in front, on a lion throne, lotus and moon cushion, sits (my) root

Lama, indistinguishable from green Tara,

Dans l'espace devant, sur une throne de lion, (mon) Lama racine s'assieds,

Indistinguishable de la Tara Verte,

མྱོད་དུ་ཐོབ་པའི་སྐྱུ་མ་རྒྱལ་དང་།

eng du jo wo je sog la ma nam dang.

Bên trên là chư vị Tổ Sư (trong dòng truyền thừa), tổ Atisha và nhiều vị khác.

Above are the Lamas (of the lineage), Atisha and so forth.

Du dessus, sont les Lamas (de la lignée), Atisha et encore.

མཐའ་སྐྱོད་དུ་སྒྲིལ་མཉེར་གཅིག་སྒྲིལ་ཡི་དམ་སངས་རྒྱལ་བྱེད་སེམས་ཉན་རང་

Ta kor du dröl ma nye chi sog yi dam sang gyä jang sem nyen rang
Bao quanh là 21 hóa thân đức Đệ Mầu, chư Hộ Phật, chư Phật, chư Bồ Tát,
Surrounding them are the 21 Taras, meditational deities, Buddhas, Bodhisattvas,
Autour d'eux, se présentent les 21 Taras, les déités méditationnelles, les Bouddhas,
les Bodhisattvas,

བཀའ་སྒྲིལ་དང་བཅས་པར་བཞུགས་པར་གྱུར།

ka död dang chä par zhug par gyur
chư Thanh Văn, chư Bích Chi và còn nhiều nữa, cùng chư tôn tùy tùng.
Hearers and Solitary Realizers and so forth, with their attendants.
les Auditeurs et les Réalisateurs Solitaires et encore plus, avec les entourages.

THỈNH CẦU PHẬT TRỤ THỂ - REQUEST TO REMAIN -
REQUÊTE DE RESTER

བདག་དང་འགྲོ་ལ་སྤྲུགས་བརྟེན་གྱིས། ཉིད་ཀྱི་རྩ་འཁྱུལ་མཐུ་ཡིས་ནི།

dag dang dro la tug tseñ chir, nyid kyi dzu trül tu yi ni
Vì chư Thể Tôn thương xót đệ tử và mọi chúng sinh qua sức mạnh năng
lực thần thông của chư vị,
Because of your love for me and sentient beings, through the force of your
miraculous powers,
Par votre amour pour moi et tous les êtres, par la force de vos pouvoirs
miraculeux,

ཇི་སྲིད་མཆོད་པ་བདག་བསྐྱེད་ན། དེ་སྲིད་བཅོམ་ལྷན་བཞུགས་སུ་གསོལ།

བཞུགས་སུ་གསོལ།

ji sid chöd pa dag gyid na, de sid chom dân zhug su söl
Đệ tử xin thỉnh cầu chư vị luôn trụ thể, khi chúng con vẫn hằng cúng dường
đến chư vị.
For as long as I make offerings (to you), Bhagavans, please remain.
Pour aussi longtemps que je continue de vous faire des offrandes,
Bhagavans, je vous demande de demeurer.

རྣམས་ཀྱིས་འཆོད་པ་རྣམས་བཟུང་ཡན་ལག་བདུན་པ་མཐུ་ཡི་དང་བཅས་ཏེ་སྤྲུལ་བ་ནི།

THÁT CHI NGUYỄN - SEVEN-LIMBED PRAYER - PRIÈRES
DE SEPT BRANCHES

(Sau đó, hành trì phần tụng Thất Chi Nguyễn, bắt đầu bằng Đảnh Lễ, cùng với Cúng
Đường Mạn Đà La)

(Then comes the offering of the 7-Limbed Prayer, beginning with Prostrations, together
with the Mandala Offering).

(Et ensuite, faites les offrandes de 7 branches, commençant par les Prostrations, avec
l'Offrande de Mandala).

1. Đảnh Lễ - Prostrations - Prostrations

མངས་རྒྱལ་སེམས་ཅད་འདུས་པའི་སྐྱེ། འོ་ཇི་འཛིན་པའི་དབྱིངས།

Sang gyä tam chü dü päi ku, Dor je dzin päi ngo wo nyi
Thân mầu nhiệm chứa toàn chư Phật, chính là tinh túy của đấng Kim Cang Tri,
Holy bodies encompassing all Buddhas, the very essence of the vajra-holder,
Vos corps sacrés entourant tous les Bouddhas, la vraie essence du
détenteur-de-vajra

།དཀོན་མཆོག་གསུམ་གྱི་རྩ་བ་སྟེ། །སྤྱི་མ་རྣམས་ལ་སྤྲུག་འཆོལ་ལོ།

Kön chog sum gyi tsa wa te, La ma nam la chag tsäl lo
Là cội rễ của Tam Bảo và của chư Tối Thượng, đệ tử xin đảnh lễ chư Bồn Sư.
The root of the Three Rare and Supreme Ones, I prostrate to the Gurus.
La racine des Êtres Suprêmes, possédant Trois Rares, je me prosterne devant
les Gourous,

མགོན་པོ་སྤྲུགས་ཇི་ཆེ་ལུན་པ། །སེམས་ཅད་མཐུན་པའི་བསྟོན་པ་པོ། །

Gon Po Thug Je Che Den Pa. Tham Che Kyen Pie Ton Pa Po.

བསོད་ནམས་ཡོད་ཏན་རྒྱ་མཆོ་ཞིང་། དེ་བཞིན་གསེགས་ལ་སྤྲུག་འཆོལ་ལོ།

So Nam Yon Ten Gya Tso Shing. De shin Sheg La Chag Tsel Lo.

Protector endowed with great compassion. Omniscient Founding teacher.

Merit Field of an ocean of good qualities. I prostrate to the tathagata.

དག་པའི་འདོད་ཆགས་

གྲོལ་ནས་གྲོལ་བའི་ལམ་ཡང་སྟོན། །བསྐབས་དག་ལ་རབ་རྟ་གནས། །

Dröl nā dröl wāi lam yang tön, Lab pa dag la rab tu nā
Độc Giác Ngộ, và khai thị đạo giải thoát, an trụ vững chắc trong hành
trì (pháp) thánh,
Having been liberated, again showing liberation's path, firmly abiding
in the pure trainings,
Étant libéré, et ensuite nous montrer la voie de libération, maintenir
fermement dans les pratiques pures,

ཞིང་གི་དམ་པ་ཡོན་ཏན་ལྷན། །དགེ་འདུན་ལ་ཡང་ཕྱག་འཆོལ་ལོ། །

Zhing gi dam pa yöñ tñn dân, Gen dün la yang chag tsäl lo.
Là ruộng thánh điền chứa toàn giới hạnh, đệ tử cũng xin đánh lễ trước
Tăng bảo.
Holy field endowed with good qualities, I also prostrate to the Sangha.
Vous êtes le champs sacré doté de bonnes qualités, je me prosterne devant
le Sangha.

དག་པའི་འདོད་ཆགས་བྱལ་བར་གྱུར། །དགེ་བས་ངན་སྤང་ལས་གྲོལ་ཞིང་། །

Dag Pei Do Chag Drel War Gyur. Ge We Ngen Song Le Drol Wa.

གཅིག་ཏུ་དོན་དམ་མཆོག་གྱུར་པ། །ཞི་གྱུར་ཆོས་ལ་ཕྱག་འཆོལ་ལོ། །

Chig Tu Don Dam Chog Gyur Pa. Shi Gyur Cho La Chag Tsel Lo

Away from all attachments due to the purity. Liberated from all migrations due to
Supreme and highest view. I prostrate to the Dharma that pacifies.
Tannagata.

ལྷ་དང་ལྷ་མིན་ཅོད་པའི་གྲིས། །འབས་གྱི་པར་རྫོལ་བརྟུང་ནས། །

Lha dang lha min chö pñ gyi, Zhab kyi pe mo la tui nā
Chur Thiên, A Tu La khấu đầu, đánh lễ dưới gót chân sen của ngài,
Gods and asuras with their crowns, bow down to your lotus feet.
Les dieux et les asuras avec leurs couronnes, se prosternent à vos pieds
de lotus.

ཐང་པ་ཀུན་ལས་སྦྱོལ་མཛད་མ། །སྦྱོལ་མ་ཡུམ་ལ་ཕྱག་འཆོལ་ལོ། །

Pong pa kün le dröl dzä ma, Dröl ma yum la chag tsäl lo
Trước đấng Giải Thoát mọi chúng sinh khỏi các nẻo dữ, trước Phật Phổ Độ
Mẫu, đệ tử xin đánh lễ,
To the one who liberates all beings from destitution, to Mother Tara, I pay
homage.
A celle qui libère tous les êtres de la destitution, à la Mère Tara, je rends
hommage.

ཇི་ལྟེན་སུ་དག་ཕྱགས་བཅུའི་འཛིན་རྟེན་ཀྱ། །

Ji nye su dag chog chüi jig ten na
Trước toàn vô lượng Chư Vị Sư Tử,
However many are all the Lions of Men,
Devant autant de Lions des Hommes,

དུས་གསུམ་ག་ཞེས་པ་མི་ཡི་སེང་གོ་གྱུར། །

Dü sum sheg pa mi yi seng ge kün
tā hạ sinh trong thế giới của mười phương và của ba đời,
who come to the worlds of the ten directions in the three times,
qui sont venus aux mondes de dix directions et des trois temps,

བདག་གི་མ་ལུས་དེ་དག་ཐམས་ཅད་ལ། །ལུས་དང་ངག་ཡིད་དང་བས་ཕྱག་བགྱིའོ། །

Dag gi ma lü de dag tam chä la, Lü dang ngag yi dang wäi chag gyi o.
Trước tất cả chư vị, không ngoại lệ, đệ tử xin đánh lễ với tín tâm, và với thân
khẩu ý.

To all of them, without exception, I pay homage in faith, with body, speech, and
mind.

A ceux tous, sans exception, je rends hommage en foi, avec les corps, parole et
esprit.

Nguyen Phổ Hiên—Samanthabadra Vows – Vœux de
Samanthabadra

བཟང་པོ་སྤྱད་པའི་སྒྲོན་ལམ་སྟོན་པ་དག་གི།

Zang po chö päi mön lam tob dag gi
Vận dụng toàn lực hướng về giới hạnh,
With the strength of the aspiration of good conduct,
Avec la force d'aspiration à la bonne conduite,

ཀླུ་པ་ཐམས་ཅད་ཡིད་ཀྱི་མཛོན་སུམ་དུ།

Gyäl wa tam chä yi kyi ngön sum du
Khẩu đầu trước hóa thân tâm linh của chư Thế Tôn,
Bowing to the mental manifestations of all the Conquerors,
S'inclinant devant les manifestations mentales de tous les Conquêteurs,

ནིང་གི་རྒྱལ་སྟོན་ལུས་རབ་བརྒྱད་པ་ཡིས། ཀླུ་པ་ཀུན་ལ་རབས་ཏུ་ཕྱག་འཛམ་ལོ།

Zhing gi dül nye lü rab tü pa yi, Gyäl wa kün la rab tu chag tsäl lo
Thị hiện vô số thân, nhiều như các cực vi trong vũ trụ, đệ tử xin hoàn toàn
danh lễ trước tất cả chư Thế Tôn,
With as many bodies as there are atoms in the world, I utterly prostrate to
all the Conquerors.

Manifestant autant de corps que les atomes du monde, je me prosterne
totalement devant tous les Conquêteurs.

རྒྱལ་གཅིག་སྟོན་ན་རྒྱལ་སྟོན་སངས་རྒྱལ་རྣམས།

Dül chig teng na dül nye sang gyä nam
Trong một cực vi là vô lượng chư Phật,
On a single atom are as many Buddhas as there are atoms,
Sur un atome, il y a autant de Bouddhas que les atomes qui existent,

སངས་རྒྱལ་སྟོན་གྱི་དབུས་ན་བཞུགས་པ་དག།

Sang gyä sä kyi ü na zhug pa dag
nhiều bằng cực vi, chung quanh mỗi vị là chư đệ tử (Bồ Tát):
each surrounded by their (Bodhisattva) sons.
chaque Bouddha est entouré de ses fils (Bodhisattvas).

ལྟར་ཆོས་ཀྱི་དབྱིངས་རྣམས་མ་ལུས་པ།

De tar chö kyi ying nam ma lu pa
Đệ tử quán pháp giới vô tận cũng là như vậy,
Thus I visualize all spheres of phenomena,
C'est ainsi que je visualise tous les sphères de phénomènes,

མས་ཅད་ཀླུ་པ་བ་དག་གི་གང་བར་མོས།

Tam chä gyäl wa dag gi gang war mö
Không ngoại lệ, tràn ngập chư Thế Tôn.
Without exception, as filled by the Conquerors.
Sans exception, tous remplis des Conquêteurs.

དག་ལྟགས་པ་མི་ཟད་ཀྱི་མཛོན་རྣམས།

De dag ngag pa mi zä gya tso nam
Vô biên âm thanh tán thán chư Phật,
With inexhaustible oceans of praise to them,
Avec des océans inépuisables de louange devant eux,

དབྱིངས་ཀྱི་ཡན་ལག་རྒྱ་མཛོད་སྒྲ་ཀུན་གྱིས།

Yang kyi yän lag gya tsöi dra kün gyi
Vô biên vô tận lời chữ nhiệm mầu,
An ocean of the branches of speech and every sound,
Et avec un océan de branches de parole ainsi que chaque son,

ཀླུ་པ་ཀུན་གྱི་ཡོན་ཏན་རབ་བརྩེད་ཅིང་།

Gyäl wa kün gyi yön tän rab jö ching
Đệ tử tuyên dương tất cả mọi công đức của chư Thế Tôn,
proclaim the qualities of all the Conquerors,
Je proclame les qualités de tous les Conquêteurs,

འདི་བར་གཤེགས་པ་ཐམས་ཅད་བདག་གིས་བསྟོན།

De war sheg pa tam chä dag gi tö
Và tán thán chư Phật hiện Niết Bàn.
And praise all Those Gone to Bliss.
Et je chante les louanges de tous Ceux Entrés dans la Félicité.

2. Cúng Đường- Offerings - Offrandes

མེ་ཏོག་དམ་པ་འབྲེང་བ་དམ་པ་དང་། །

Me tog dam pa treng wa dam pa dang

Với hoa và vòng hoa tuyệt đẹp hơn cả,

With superb flowers and garlands,

Avec des fleurs superbe et des guirlandes,

སྐལ་སྒྲོན་རྒྱལ་པ་བྱུག་པ་གཏུགས་མཆོག་དང་། །

Sil nyän nam dang jug pa dug chog dang

Âm nhạc, hương hoa, và tàn lọng bảo cái,

Cymbals, ointments, and finest parasols,

Cymbales, onguents, et des parasols les plus fins,

མར་མེ་མཆོག་དང་བདུག་སྒྲོས་དམ་པ་ཡིས། རྒྱལ་བ་དེ་དག་ལ་ནི་མཆོད་པར་བགྱི། །

Mar me chog dang dug pö dam pa yi, Gyäl wa de dag la ni chö par gyi

Đèn đẹp cúng đường và hương thơm nhất,

đệ tử kính xin cúng đường chư Thế Tôn.

Supreme lamps and the best incense, I make offering to the Conquerors.

Des lampes suprêmes et les meilleurs encens, je fais des offrandes aux

Conquêteurs.

ན་བཟའ་དམ་པ་རྒྱལ་པ་དང་ནི་མཆོག་དང་། ། བྱེ་མ་ཐུར་མ་རི་རབ་མཉམ་པ་དང་། །

Na za dam pa nam dang dri chog dang, Che ma pur ma ri rab

nyam pa dang

Y phục lộng lẫy, hương liệu thơm nhất, hương bột, hương đốt, bằng núi Tu Di,

With magnificent garments, superb scents, piles of aromatic powders equal to

Mount Meru,

Avec des vêtements magnifiques, des parfums superbes, des piles de poudres

aromatiques aussi grands que le Mont Mérou,

བཀོད་པ་བྱུང་པར་འཕགས་པ་དེ་མཆོག་གུ་ན་གྱིས། །

Ko pa kyä par pag päi chog küin gyi

Bày biện tất cả đẹp trang nhã nhất,

And with all the best of exquisite arrangements,

Et avec les meilleurs arrangements les plus exquis,

རྒྱལ་བ་དེ་དག་ལ་ནི་མཆོད་པར་བགྱི། །

Gyäl wa de dag la ni chö par gyi

Đệ tử kính xin cúng đường chư Thế Tôn.

I make offering to the Conquerors.

Je fais des offrandes aux Conquêteurs.

མཆོད་པ་གང་རྒྱལ་པ་སྒྲོས་མེད་རྒྱུ་ཆེ་བ། ། དེ་དག་རྒྱལ་བ་ཐམས་ཅད་ལ་ཡང་མེས། །

Chö pa gang nam la me gya che wa, De dag gyäl wa tam chä la

gang mö

Với các phẩm vật cúng đường vô song và đầy tràn, quán tưởng dâng lên từng

bằng Thế Tôn,

These offerings which are matchless and extensive, visualized also for every

Conqueror,

Avec ces offrandes inégalées et vastes, aussi visualisées pour chaque

Conquêteur,

བཟང་པོ་སྒྲུབ་ལ་དད་པ་དེ་སྒྲོབས་དག་གིས། །

Zang po chö la dā päi tob dag gi

Với sức mạnh tín tâm trong giới hạnh,

With the strength of faith in good conduct,

Avec la force de foi en éthique,

རྒྱལ་བ་གུ་ན་ལ་བྱུག་པ་འཆོད་པར་བགྱི། །

Gyäl wa küin la chag tsäl chö par gyi

Đệ tử kính xin dâng lễ và cúng đường chư Thế Tôn.

I prostrate and make offerings to all the Conquerors.

Je me prosterne et fais des offrandes à tous les Conquêteurs.

རྒྱལ་བ་རྒྱུ་མཆོད་མཆོད་རྒྱལ་པ་གྲུབ་པ་དེ། །

Gyäl wa gya tsöi chö dzä lä drub päi

Cầu tạo từ biển phẩm vật cúng đường chư Thế Tôn,

Composed of an ocean of offering substances of the Conquerors,

Se compose d'un océan des substances d'offrande aux Conquêteurs,

ནིང་ཁམས་ཀྱི་མཚོའི་མཚོད་ཡོན་ཀྱི་མཚོའི་ཚོགས།

Zhing kam gya tsöi chö yön gya tsöi tsog

Một đoàn đại dương nước uống lấy từ biển cảnh giới,

A host of oceans of drinking water from an ocean of realms,

Une armée des océans d'eau potable provenant d'un océan des royaumes,

ཡོན་ཏན་ཀྱི་མཚོའི་ཀྱུ་ལ་བ་འཁོར་བཅས་ལ།

Yön tön gya tsöi gyäl wa kor chü la

Cúng dường lên chư Thế Tôn với những biển giới hạnh, thị hiện cùng chư tôn tùy tùng,

To the Conquerors who have oceans of qualities, together with their retinues,

Devant les Conquêteurs qui possèdent des océans de qualités, ensemble avec ses entourages,

དད་པ་ཀྱི་མཚོས་འབུལ་ལོ་བཞེས་སུ་གསོལ།

Dä pa gya tsö büil lo zhe su söl

Đệ tử cúng dường với biển tín tâm. Xin chư vị thọ nhận.

I offer with an ocean of faith. Please accept it.

Je vous offre un océan de foi. Je vous prie de l'accepter.

ཨོཾ་ཨཱ་རུ་ཏ་རེ་ས་པ་རི་ལྷ་ར་ཨ་ཁྱི་བྱུ་རྩི་རྩྱ་རྩ།

Om Arya Tare sapariwara argham tratitsa soha

Om Arya Tare saparivara argham praticcha svaha

ཀྱུ་ལ་བ་ཀྱི་མཚོའི་མཚོད་རྩིས་ལས་གྲུབ་པའི།

Gyäl wa gya tsöi chö dzä lä drub päi

Cầu tạo từ biển phẩm vật cúng dường chư Thế Tôn,

Composed of an ocean of offering substances of the Conquerors,

Se compose d'un océan des substances d'offrande aux Conquêteurs,

ནིང་ཁམས་ཀྱི་མཚོའི་ཞབས་བསིལ་ཀྱི་མཚོའི་ཚོགས།

Zhing kam gya tsöi zhab sil gya tsöi tsog

Một đoàn đại dương nước rửa chân lấy từ biển cảnh giới,

A host of oceans of water for (bathing) the feet from an ocean of realms.

Une armée des océans d'eau pour bain des pieds, provenant d'un océan des royaumes,

ཡོན་ཏན་ཀྱི་མཚོའི་ཀྱུ་ལ་བ་འཁོར་བཅས་ལ།

Yön tön gya tsöi gyäl wa kor chü la

Cúng dường lên chư Thế Tôn với những biển giới hạnh, thị hiện cùng chư tôn tùy tùng,

To the Conquerors who have oceans of qualities, together with their retinues,

Devant les Conquêteurs qui possèdent des océans de qualités, ensemble avec ses entourages,

དད་པ་ཀྱི་མཚོས་འབུལ་ལོ་བཞེས་སུ་གསོལ།

Dä pa gya tsö büil lo zhe su söl

Đệ tử cúng dường với biển tín tâm. Xin chư vị thọ nhận.

I offer with an ocean of faith. Please accept it.

Je vous offre un océan de foi. Je vous prie de l'accepter.

ཨོཾ་ཨཱ་རུ་ཏ་རེ་ས་པ་རི་ལྷ་ར་བྱུ་རྩི་རྩྱ་རྩ།

Om Arya Tare sapariwara pading tratitsa soha

Om Arya Tare saparivara padyam praticcha svaha

ཀྱུ་ལ་བ་ཀྱི་མཚོའི་མཚོད་རྩིས་ལས་གྲུབ་པའི།

Gyäl wa gya tsöi chö dzä lä drub päi

Cầu tạo từ biển phẩm vật cúng dường chư Thế Tôn,

Composed of an ocean of offering substances of the Conquerors,

Se compose d'un océan des substances d'offrande aux Conquêteurs,

ཡོན་ཏན་རྒྱ་མཚོའི་རྒྱལ་བ་འཁོར་བཅས་ལ།

Yön tan gya tsöi gyäl wa kor chä la

Cúng dường lên chư Thế Tôn với những biển giới hạnh, thị hiện cùng chư tôn tùy tùng,

To the Conquerors who have oceans of qualities, together with their retinues,
Devant les Conquêteurs qui possèdent des océans de qualités, ensemble avec ses entourages,

དད་པ་རྒྱ་མཚོས་འབྲུལ་ལོ་བཞེས་སུ་གསོལ།

Dä pa gya tsö büi lo zhe su söl

Đệ tử cúng dường với biển tín tâm. Xin chư vị thọ nhận.

I offer with an ocean of faith. Please accept it.

Je vous offre un océan de foi. Je vous prie de l'accepter.

ཨོཾ་ཨཱ་རུ་ཏ་རེ་ས་པ་རི་ལྷ་ར་ཨཱ་ལོ་གཤི་བྱ་རྒྱ་ལྷ་རྒྱུ་།

Om Arya Tare sapariwara aloke tratitsa soha

Om Arya Tare saparivara aloke praticcha svaha

རྒྱལ་བ་རྒྱ་མཚོའི་མཚོད་ཇུས་ལས་གྲུབ་པའི།

Gyäl wa gya tsöi chö dzä lä drub päi

Câu tạo từ biển phẩm vật cúng dường chư Thế Tôn,

Composed of an ocean of offering substances of the Conquerors,

Se compose d'un océan des substances d'offrande aux Conquêteurs,

ཞིང་ཁམས་རྒྱ་མཚོའི་དྲི་ཆའ་རྒྱ་མཚོའི་ཚོགས་།

Zhing kam gya tsöi dri chab gya tsöi tsog

Một đoàn đại dương các nước hoa lấy từ biển cảnh giới,

A host of oceans of perfume from an ocean of realms

Une armée des océans de parfum provenant d'un océan des royaumes,

ཡོན་ཏན་རྒྱ་མཚོའི་རྒྱལ་བ་འཁོར་བཅས་ལ།

Yön tan gya tsöi gyäl wa kor chä la

Cúng dường lên chư Thế Tôn với những biển giới hạnh, thị hiện cùng chư tôn tùy tùng,

To the Conquerors who have oceans of qualities, together with their retinues,
Devant les Conquêteurs qui possèdent des océans de qualités, ensemble avec ses entourages,

དད་པ་རྒྱ་མཚོས་འབྲུལ་ལོ་བཞེས་སུ་གསོལ།

Dä pa gya tsö büi lo zhe su söl

Đệ tử cúng dường với biển tín tâm. Xin chư vị thọ nhận.

I offer with an ocean of faith. Please accept it.

Je vous offre un océan de foi. Je vous prie de l'accepter.

ཨོཾ་ཨཱ་རུ་ཏ་རེ་ས་པ་རི་ལྷ་ར་གཞེ་བྱ་རྒྱ་ལྷ་རྒྱུ་།

Om Arya Tare sapariwara gände tratitsa soha

Om Arya Tare saparivara gandhe praticcha svaha

རྒྱལ་བ་རྒྱ་མཚོའི་མཚོད་ཇུས་ལས་གྲུབ་པའི།

Gyäl wa gya tsöi chö dzä lä drub päi

Câu tạo từ biển phẩm vật cúng dường chư Thế Tôn,

Composed of an ocean of offering substances of the Conquerors,

Se compose d'un océan des substances d'offrande aux Conquêteurs,

ཞིང་ཁམས་རྒྱ་མཚོའི་ཞལ་བས་རྒྱ་མཚོའི་ཚོགས་།

Zhing kam gya tsöi zhäl zä gya tsöi tsog

Một đoàn đại dương các thức ăn lấy từ biển cảnh giới,

A host of oceans of food from an ocean of realms,

Une armée des océans d'aliments provenant d'un océan des royaumes,

ཡོན་ཏན་གྱི་མཚོའི་རྒྱལ་བ་འཁོར་བཅས་ལ།

Yön tñn gya tsöi gyäl wa kor chä la

Cúng dường lên chư Thế Tôn với những biển giới hạnh, thị hiện cùng chư tôn tùy tùng,

To the Conquerors who have oceans of qualities, together with their retinues,
Devant les Conquêteurs qui possèdent des océans de qualités, ensemble avec ses entourages,

དད་པ་གྱི་མཚོས་འབྲུལ་ལོ་བཞེས་སུ་གསོལ།

Dä pa gya tsö büil lo zhe su söl

Đệ tử cúng dường với biển tín tâm. Xin chư vị thọ nhận.

I offer with an ocean of faith. Please accept it.

Je vous offre un océan de foi. Je vous prie de l'accepter.

ཨོཾ་ཨྲ་ཏུ་ཏ་རེ་ས་པ་རི་ལྷ་ར་ཞེ་མེད་པ་དྲི་ཚུ་སྐྱེ།

Om Arya Tare sapariwara newidi tratitsa soha

Om Arya Tare saparivara naividya praticcha svaha

རྒྱལ་བ་གྱི་མཚོའི་མཚོད་ཇུས་ལས་གྲུབ་པའི།

Gyäl wa gya tsöi chö dzä lä drub päi

Cầu tạo từ biển phẩm vật cúng dường chư Thế Tôn,

Composed of an ocean of offering substances of the Conquerors,

Se compose d'un océan des substances d'offrande aux Conquêteurs,

ཁིང་ཁམས་གྱི་མཚོའི་རོལ་མོ་གྱི་མཚོའི་ཚོགས།

Zhing kam gya tsöi röl mo gya tsöi tsog

Một đoàn đại dương các nhã nhạc lấy từ biển cảnh giới,

A host of oceans of music from an ocean of realms

Une armée des océans de musique provenant d'un océan des royaumes,

ཡོན་ཏན་གྱི་མཚོའི་རྒྱལ་བ་འཁོར་བཅས་ལ།

Yön tñn gya tsöi gyäl wa kor chä la

Cúng dường lên chư Thế Tôn với những biển giới hạnh, thị hiện cùng chư tôn tùy tùng,

To the Conquerors who have oceans of qualities, together with their retinues,

Devant les Conquêteurs qui possèdent des océans de qualités, ensemble avec ses entourages,

དད་པ་གྱི་མཚོས་འབྲུལ་ལོ་བཞེས་སུ་གསོལ།

Dä pa gya tsö büil lo zhe su söl

Đệ tử cúng dường với biển tín tâm. Xin chư vị thọ nhận.

I offer with an ocean of faith. Please accept it.

Je vous offre un océan de foi. Je vous prie de l'accepter.

ཨོཾ་ཨྲ་ཏུ་ཏ་རེ་ས་པ་རི་ལྷ་ར་ཞེ་མེད་པ་དྲི་ཚུ་སྐྱེ།

Om Arya Tare sapariwara shapta tratitsa soha

Om Arya Tare saparivara shapta praticcha svaha

Cúng Dường Ngũ Căn – Offering the Five Sense Pleasures

Offrande de Plaisirs aux Cinq Sens

(Muốn cúng dường ngũ căn, hành giả tụng như phần cúng dường trước, nhưng thêm vào các câu 'hình sắc đẹp nhất v.v...', thay thế cho 'nước uống' v.v... hoặc tụng bài kệ sau.)

(To offer the five sense pleasures, one can use the above offering verse inserting 'supreme visual form,' etc. in place of 'drinking water,' etc. or use the following verses.)

(Pour offrir les plaisirs aux cinq sens, on peut utiliser le verset d'offrande précédent en insérant 'forme visuelle suprême' remplaçant 'eau potable' ect... ou utiliser le verset suivant.)

བསོད་ནམ་ཁིང་དུ་གྱུར་པའི་སངས་རྒྱས་ལ།

Sö nam zhing du gyur päi sang gyä la

Dâng lên chư Phật, chư vị là công đức địa,

To the Buddhas, who are the field of merit,

Aux Bouddhas, vous êtes le champs de mérite,

དབྱེར་མེད་བདེ་ཆེན་སྤྱད་པའི་གྱིས་བཞེས་སུ་གསོལ།

Yer me de chen tug kyi zhe su söl

Xin chur vị thọ nhận với tâm thức không lìa đại hỷ lạc.

Please accept them with a mind inseparable from great bliss.

Je vous prie de les accepter avec un esprit inséparable de la grande félicité.

ཨོཾ་ཨྱ་རུ་ཏ་རེ་ས་པ་རི་ལྷ་ར་ས་པ་རི་ཏྲུ་ཙྰ་སྭ་ན།

Om Arya Tare sapariwara gände tratitsa soha

Om Arya Tare saparivara gandhe praticcha svaha

བསོད་ནམ་ཁིང་དུ་གྱུར་པའི་སངས་རྒྱལ་ལ།

Sö nam zhing du gyur päi sang gyä la

Dâng lên chư Phật, chư vị là công đức địa,

To the Buddhas, who are the field of merit,

Aux Bouddhas, vous êtes le champs de mérite,

སྒྲུང་ལ་རང་བཞིན་མེད་པའི་རོ་མཆོག་འདི།

Nang la rang zhin me päi ro chog di

Vị giác tối thượng, thị hiện, nhưng vẫn không có tự tánh, dâng lên

Supreme tastes, which appear, though lack inherent existence,

Les goûts suprêmes, qui apparaissent, bienque sans existence inhérente,

སྒྲུང་སྟོང་དབྱེར་མེད་སེམས་གྱིས་འབྲུལ་ལགས་ན།

Nang tong yer me sem kyi büll lag na

Cúng dường, với tâm thức không phân lìa giữa hiện tượng và tánh không.

Are offered, with a mind of inseparable appearance and emptiness.

Sont offerte, avec un esprit inséparable entre apparence et vacuité.

དབྱེར་མེད་བདེ་ཆེན་སྤྱད་པའི་གྱིས་བཞེས་སུ་གསོལ།

Yer me de chen tug kyi zhe su söl

Xin chur vị thọ nhận với tâm thức không lìa đại hỷ lạc.

Please accept them with a mind inseparable from great bliss.

Je vous prie de les accepter avec un esprit inséparable de la grande félicité.

ཨོཾ་ཨྱ་རུ་ཏ་རེ་ས་པ་རི་ལྷ་ར་ས་པ་རི་ཏྲུ་ཙྰ་སྭ་ན།

Om Arya Tare sapariwara rasa tratitsa soha

Om Arya Tare saparivara rasa praticcha svaha

བསོད་ནམ་ཁིང་དུ་གྱུར་པའི་སངས་རྒྱལ་ལ།

Sö nam zhing du gyur päi sang gyä la

Dâng lên chư Phật, chư vị là công đức địa,

To the Buddhas, who are the field of merit,

Aux Bouddhas, vous êtes le champs de mérite,

སྒྲུང་ལ་རང་བཞིན་མེད་པའི་རོ་མཆོག་འདི།

Nang la rang zhin me päi reg chog di

các phẩm vật hữu hình tối thượng, hiển bày, nhưng vẫn không có tự tánh,

supreme tangible objects, which appear, though lack inherent existence,

les objets tangibles suprêmes, qui apparaissent, bienque sans existence inhérente,

སྒྲུང་སྟོང་དབྱེར་མེད་སེམས་གྱིས་འབྲུལ་ལགས་ན།

Nang tong yer me sem kyi büll lag na

dâng lên Cúng dường, với tâm thức không phân lìa giữa hiện tượng và tánh không.

Are offered, with a mind of inseparable appearance and emptiness.

Sont offerte, avec un esprit inséparable entre apparence et vacuité.

དབྱེར་མེད་བདེ་ཆེན་སྤྱད་པའི་གྱིས་བཞེས་སུ་གསོལ།

Yer me de chen tug kyi zhe su söl

Xin chur vị thọ nhận với tâm thức không lìa đại hỷ lạc.

Please accept them with a mind inseparable from great bliss.

Je vous prie de les accepter avec un esprit inséparable de la grande félicité.

ཨོཾ་ཨྱ་རུ་ཏ་རེ་ས་པ་རི་ལྷ་ར་ས་པ་རི་ཏྲུ་ཙྰ་སྭ་ན།

Om Arya Tare sapariwara parsha tratitsa soha

Om Arya Tare saparivara sparsha praticcha svaha

**HOÀN MÃN PHẦN CẦU NGUYỆN THẤT CHI –
COMPLETION OF THE SEVEN-LIMB OFFERING –
COMPLÈTEMENT DE LA PRIÈRE DE SEPT BRANCHES**

Đón đây, hành giả trì tụng kỹ theo các câu kệ phần tùy hỷ, cầu chuyển pháp luân, cầu trụ thể và hồi hướng đồng thành Phật đạo chi nguyện.

Now, (the limbs of rejoicing, urging to turn the wheel of Dharma, requesting not to pass beyond sorrow, and dedicating to Enlightenment should also be performed well in accordance with the words.

Malntenant, les branches de réjouissance, supplication de tourner la roue du Dharma, requête de ne pas passer au delà, et dédicace à l'Éveil doivent être accomplies en accord avec le texte.

3. Sám Hối Chi Nguyện - Limb of Confession – Branche de Confession

Sám hối tất cả những ác nghiệp và phạm giới đã làm trong quá khứ bởi chính mình hay các chúng sinh lân cận, với tâm niệm hối lỗi nhiều như khi đã trót uống phải độc dược, và trì tụng bài kệ sau để thể nguyện quyết tâm không tái phạm sau đó, ngay cả khi phải hy sinh tánh mạng.

Confess all the negativities and transgressions accumulated in the past by oneself and all the surrounding sentient beings with a regret as great as that of having taken poison, and recite the following with a vowing consciousness determined not to create the negativities hereafter, even at the risk of one's life. Confessez toutes les actions négatives et les transgressions des vœux qui ont été commises dans le passé par nous-même ou par les êtres sentants auprès de nous avec un regret aussi grand que si nous avons avalé du poison, et réclter les versets suivants avec une conscience déterminée et vouée à ne pas répéter ces actions négatives dans le futur, et ce même au risque de notre vie.

འདི་དེ་ཆགས་ཞེ་སྒྲ་བ་དེ་སྒྲ་བ་དེ་གི་སྒྲ་བ་།

Döl chag zhe dang ti mug wang gi ni

Vì bị sai khiến bởi tâm tham ái, sân hận và si mê,

Under the influence of attachment, hatred, and ignorance,

Sous l'influence de l'attachement, la haine, et l'ignorance,

ལུས་དང་ངག་དང་དེ་བཞིན་ཡིད་གྱིས་ཀྱང་།

Lü dang ngag dang de zhin yi kyi kyang

(Qua) thân, khẩu và cả ý,

(Using) body, speech, and likewise mind,

(Utilisant) le corps, les paroles et aussi l'esprit,

སྒྲིག་པ་བདག་གིས་བགྱིས་པ་ཅི་མཆིས་པ།

Dig pa dag gi gyi pa chi chi pa

Tất cả những ác nghiệp mà đệ tử đã phạm,

Whatever negativities I have committed,

Toutes les actions négatives que j'ai commis,

དེ་དག་ཐམས་ཅད་བདག་གིས་སོ་སོར་བཤགས་པ།

De dag tam chä dag gi so sor shag

Đệ tử xin sám hối từng thứ một.

I confess all these individually.

Je confess tous ceux-ci individuellement.

4. Tùỳ Hỷ Chi Nguyện - Limb of Rejoicing – Branche de Réjouissance

ལྷོ་གསལ་བཅུ་ཉི་ལྔ་ལ་བཀུན་དང་སངས་རྒྱལ་སྤྱུ་།

Chog chüi gyäl wa kün dang sang gyä sä

Trước (tất cả công đức của) chư Thế Tôn trong mười phương,

(The merits of) all the Conquerors of the ten directions,

(Les mérites de) tous les Conquêteurs des dix directions,

རང་རྒྱལ་རྒྱལ་སྤྱུ་དང་སྤྱོད་དང་མི་སྤྱོད་དང་།

Rang gyäl nam dang lob dang mi lob dang

của chư Pháp Vương Tử, chư Duyên Giác, chư Thanh Văn, và các bậc Vô Học,

Buddhas' children, Solitary Realizers, Learners, and Those of No-More Learning,

les fils des Bouddhas, Réalisateurs Solitaires, les Auditeurs, et Ceux de Rien

Plus à Apprendre,

འཕྲོ་བཀུན་གྱི་བསོད་ནམས་གང་ལ་ཡང་། རྟེན་གསལ་གྱི་རྒྱུ་ལྟར་བདག་ཡི་རང་།

Dro wa kün gyi sö nam gang la yang, De dag kün gyi je su dag yi rang

Và mọi chúng sinh – Có bao nhiêu công đức, Đệ tử xin hoan hỷ tất cả,

and all migrants - Whatever merits there are, I rejoice in all of them.

Et tous les migrants – Quelques soient les mérites accumulées, Je réjouis de tous cela.

5. Cầu Chuyển Pháp Luân chi nguyện - Limb of Urging -
Branche de Supplication

གང་རྒྱལ་མཁའ་ཕྱུགས་བཅུ་འཇིག་རྟེན་སྒྲོན་མ་དག།

Gang nam chog chüi jig ten drön ma dag
Cầu xin đến toàn chư vị giác đăng trong mười phương thế giới,
Whoever are lamps for the ten-direction worlds,
Tous ceux qui sont les lampes des mondes de dix directions,

བྱང་ཆུབ་རིམ་པར་སངས་རྒྱལ་མ་ཆགས་བརྟེས།།

Jang chub rim par sang gyä ma chag nye
hoặc đến chư vị đạt toàn giác vô ngại trên con đường Giác Ngộ.
Who found unimpeded awakening on the stages to Enlightenment.
Ceux qui se sont éveillés sans obstacle sur les étapes de chemin de l'Éveil.

མགོན་པོ་དེ་དག་བདག་གིས་ཐམས་ཅད་ལ།།

Gön po de dag dag gi tam chä la

Đệ tử cầu xin chư vị Hộ Pháp trên,
I urge all those Protectors,
Je supplie tous ces Protecteurs,

འཕོར་ལོ་བླ་ན་མེད་པ་བསྐྱོར་བར་བསྐྱེལ།།

Kor lo la na me pa kor war küi
Chuyển bánh xe Pháp vô đẳng.
To turn the unsurpassed wheel (of Dharma).
À tourner la roue du Dharma sans égale.

6. Cầu Trụ Thế Chi Nguyện - Limb of Requesting - Branche de
Requête

ཁྱུངན་འདའ་སྒྲོན་གང་བཞེད་དེ་དག་ལ།། འགྲོ་བ་ཀུན་ལ་ཐོབ་ཞིང་བདེ་བའི་བྱིར།།

Nya ngän da tôn gang zhe de dag la, Dro wa kün la pän zhing de wäi chir

Đệ tử cầu xin chư vị có ý bát niết bàn, vì lợi ích và mang lại an lạc cho tất cả mọi chúng sinh,

I request those who intend to show their passing beyond sorrow, in order to benefit and bring happiness to all migrators,

Je fais la requête à ceux qui ont montré leurs intentions de passer au delà, dans le but de bénéficier et d'apporter la bonheur à tous les migrants,

བསྐྱེལ་བ་ཞིང་གི་རྒྱལ་སྟོན་བཞུགས་པར་ཡང་།།

Käl pa zhing gi düi nye zhug par yang

Xin chư vị trụ thế hằng nhiều đại kiếp, nhiều như các nguyên tử trong sáu cõi .
To remain for as many eons as the atoms of the realms.

À rester pour autant des éons que les atomes dans les royaumes.

བདག་གི་ཐལ་མོར་བསྐྱུར་གསོལ་བར་བགྱི།།

Dag gi täi mo rab jar söl war gyi

Với hai tay chấp lại, tôn kính, đệ tử thỉnh cầu.

With my hands reverently folded I request this.

Avec mes mains jointes ensemble, Je fais cette requête.

7. Hôi Hướng Chi Nguyện - Limb of Dedicating - Branche de
Dédicace

ཐུག་འཆོལ་བ་དང་མཆོད་ཅིང་བཞགས་པ་དང་།།

Chag tsäl wa dang chö ching shag pa dang

Qua hành trì đánh lễ, cúng dường, và sám hối,

Through prostrating, offering, and confessing,

À travers la prostration, l'offrande et la confession, la réjouissance,

ཕྱགས་ལས་རྒྱལ་པར་རྒྱལ་བའི་རྒྱལ་མཚན། དབུས་སུ་ལྷ་དང་མིའི་དཔལ་འབྱོར་

chog lā nam par, gyāl wāi gyāl tsān ü su lha dang mii pāl jor
thang phan, ở chính giữa, toàn châu báu của chư thiên nhân,
the banner of victory in the center, all wealth of gods and men,
la bannière de victoire au centre, tous les trésors des dieux et des hommes,

ཕུན་སྲུང་ཆོག་ལས་པ་མཚན་བཅེད་པ་གཙང་ཉིང་ཡིད་དུ་འོང་བ་

pün sum tsog pa, ma tsang wa me pa, tsang zhing yi du wong wa
bộ sưu tập long lẫy, không thiếu thứ gì, đầy đủ và tuyệt diệu,
glorious collection, lacking nothing, complete and delightful,
la collection glorieuse, ce monde complet et magnifique où rien ne manque,

འདི་དག་རིན་ཆེན་ཅུ་བདད། བརྒྱད་པར་བཅས་པའི་དཔལ་ལྷན་སྤྲུལ་དཔལ་

dl dag drin chen tsa wa dang gyü par chä pä päl dân lama dam pa
kinh dâng (bồn su) từ mẫu, cùng dâng lên dòng truyền thừa, lên chư Thánh Tổ
diệu thắng,
to kind root (Lama), together with lineage, glorious holy Lamas and
je vous l'offre, Ô Lama-racine plein de bonté, ensemble avec la lignée et à vous
aux saints et glorieux Lamas et

རྒྱལ་པར་ལྷ་ཡང་ཆེ་བའི་བུ་མ་འཕགས་མ་སྤྲུལ་མའི་

nam dang kyä par du yang, je tsun ma pag ma dröl may
và cũng đặc biệt dâng lên đức Quan Âm Phổ Độ mẫu tôn kính,
also in particular to Venerable Tara,
particulièrement, à la Vénérable Tara,

ལྷ་ཆོག་ལས་འཁོར་དང་བཅས་པ་རྒྱལ་པར་ཉིང་ཁམས་འབུལ་བར་བསྐྱོའོ།

lha tso kor dang chä pa nam la zhing kam büel war gyio
cùng chư tôn hộ giá và chư hộ phật. Đệ tử cúng dường cõi tịnh độ này
together with her entourage of deities, I offer this pure land.
rassemblée avec son entourage de déités, Je vous offre cette terre pure.

ཐུགས་རྗེ་འགྲོ་བའི་དོན་དུ་བཞེས་སུ་གསོལ།

tug je dro wä dön du zhe su söl
Kính xin chư vị từ bi thọ nhận vì lợi ích mọi chúng sinh.
From your compassion, for living beings, accept what I offer.
Acceptez-le par compassion pour tous les êtres sentants.

བཞེས་ནས་ཀྱང་བདག་སོགས་འགྲོ་བ་མར་གྱུར་

zhe nä kyang dag sog dro wa mar gyur
Và sau khi thọ nhận (phẩm vật cúng dường), kính xin chư vị từ mẫu,
And having accepted (these offerings), to myself and motherly beings,
Après avoir accepté (ces offrandes), pour moi-même et les êtres étant mes mères,
ནས་མཁའ་འཁོར་མཐའ་དང་མཉམ་པའི་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ལ་

nam kä ta dang nyam päi sem chän tam chä la
giáo hóa cho đệ tử và cho mọi chúng sinh mẹ, rộng lớn như không gian,
equal to the extent of space, to all sentient beings,
aussi vaste que l'espace infinie, à tous les êtres sentants,

ཐུགས་བརྩེ་བ་ཆེན་པོས་སློན་ནས་གཟིགས་ཤིང།

tug tse wa chen pö go nä zik shing
che chör hộ trì chúng con với lòng đại từ bi,
looking after (us) out of great kindness,
en prenant soin (de nous) de par votre grande compassion.

མཆོག་དང་མཐུན་མོང་གི་དོས་གྲུབ་མ་ལུས་པ་སྤུལ་དུ་གསོལ།

chog dang tün mong gi ngö drub ma lü pa tsäl du sol
Xin ban cho chúng con mọi thành tựu thế gian và xuất thế.
Please bestow all supreme and mundane attainments.
Je vous prie de nous accorder toutes les réalisations suprêmes et mondaines.

ས་གཟི་སྤྲོས་གྱིས་ཐུགས་ཉིང་མེད་པ་བསྐྱུལ།

sa zhi pö kyì jug shing me tog tram
Mặt đất (của mạn đà la) này rải đầy hoa và thơm ngát hương trầm;
The ground (of the mandala) is strewn with flowers and scented with fragrances,
Cette terre (de ce mandala) est parsemée de fleurs et parfumée avec fragrances,

རི་རབ་གླིང་བཞི་ཉི་ལྷན་བརྒྱན་པ་འདི།

ri rab lng zhi nyi de gyän pa di

trang nghiêm với núi Tu Di, tứ bộ châu, mặt trời và mặt trăng:
It is adorned with Mount Meru, the four continents, the sun and the moon.
ornée du Mont Mérou, des quatre continents, du soleil et de la lune.

མངས་ཀྱས་ཁིང་དུ་དམིགས་ཏེ་འབྲུལ་བར་ཡིས།

sang gyä zhing dü mig te büi war yi

xin dâng (mạn đả la này) lên toàn các cõi Phật quán tưởng và
By offering (this mandala) to the visualized Buddha fields
En offrant (ce mandala) aux champs de Bouddhas visualisées

འགྲོ་གྲུ་རྣམ་དག་ཁིང་ལ་སྦྱོར་བར་ཞིག།

dro kün nam dag zhing la chöd par shog

xin nguyện cho mọi chúng sinh hoan hỷ thọ cảnh giới thanh tịnh này.
may all livings being enjoy this pure realm.
puissent tous les êtres jouir de cette terre pure.

ཡིད་གྲུ་རུ་རྒྱ་མཚུལ་གྱི་ཁྱེ་རུ་ཡིས།

IDAM GURU RATNA MANDELA KAM NIRYATA YA MI

THỈNH PHẬT ĐỘ MẪU - INVITATION

བོད་ལ་ཡི་གནས་མཆོག་གས། ཁྱི་ཡིག་ལྷང་གྲུ་ལས་འཁྲུངས་ཤིང་།

Po ta la yi nã chok nã, Tam yig jang ku lä trung ching
Từ cung điện tối thắng Phổ Đà Lạc Dạ, sinh ra từ chủng tự TAM màu xanh lục,
From the supreme abode of the Potala, born from the green syllable TAM,
De la demeure suprême du Potala, née de la syllable verte TAM,

འོད་དཔག་མེད་གྱི་དབྲུ་ལ་རྒྱུ། ཁུས་གསུམ་མངས་ཀྱས་འཕྲིན་ལས་མ།

Ö pag me kyi u la gyän Dü sum sang gyä trin lä ma
trang nghiêm hiện A Di Đà Phật trên đầu, là công hạnh của chư Phật trong
ba đời,
adorned with Amitabha on your head, enlightened activity of the Buddhas
of the three times,
Amitabha ornant votre tête, les activités illuminées des Bouddhas des
trois temps,

སྦྱོར་མ་འཁོར་བཅས་གཤེགས་སུ་གསོལ། ལྷ་དང་ལྷ་མིན་ཅོད་པམ་གྱིས།

Dröl ma kor chä sheg su söl Lha dang lha min chö pän gyi
Phổ Độ Mẫu, kính xin ngài thị hiện cùng chư tùy tùng. Chư Thiên và A Tu La
Tara, I pray that you come together with your retinue. Gods and asuras with
Tara, je vous prie de venir, accompagnée de votre entourage. Les dieux et

འབས་གྱི་པརྫོལ་བདུད་དེ།

Zhab kyi pe mo la tü de

khẩu đầu, đánh lễ dưới gót chân sen của ngài.
their crowns, bow down to your lotus feet.
les asuras avec leur couronnes se prosternent à vos pieds de lotus.

ཁོངས་པ་གྲུ་ལས་སྦྱོར་མཛད་མ། སྦྱོར་མ་ཡུམ་ལ་བྱུག་འཆོལ་ལོ།

Pong pa kün lä dröl dzä ma Dröl ma yum la chag tsäl lo
Trước đáng giải thoát mọi chúng sinh khỏi nỗi dữ, Đệ tử xin đánh lễ
Phổ Độ Mẫu.

To the one who liberates all beings from destitution, to Mother Tara,
I pay homage.

À celle qui libère tous les êtres de la destitution. À Mère Tara,
je rends hommage.

TÂN THÂN 21 VI HÓA THÂN ĐỨC ĐỘ MẪU - PRAISE TO 21
TARAS - HOMMAGES AUX VINGT-ET-UN TARAS

ཀླུ་མ་ཐོང་ཐག་མཚོ་གསལ་པ་རྣམས་ཀྱིས།
Kar ma tong trag tshog pa nam kyi

OM Je tsiln ma pag ma dröl ma la chag tsäl lo
OM - Kính lạy đức Quan Âm Phổ Độ Mẫu tôn kính
OM, Homage to the Venerable Arya Tara
OM, Hommage à la vénérable Arya Tara

ལྷ་མ་ཐོང་ཐག་མཚོ་གསལ་པ་རྣམས་ཀྱིས།
Chag tsäl ser ngo chu nä kye kyi

Chug tsäl dröl ma nyur ma pa mo Chän ni kä chig log dang dra ma
Kính lạy đức Độ Mẫu, bậc đại hùng thần tốc, ánh mắt như tia chớp,
Homage to you, Tara, the swift heroine, whose eyes are like an instant flash of
lightning,
Hommage devant Tara, la prompte salvatrice, l'intrépide dont les yeux
éclatent comme l'éclair,

འཛིན་པ་ཐོང་ཐག་མཚོ་གསལ་པ་རྣམས་ཀྱིས།
Jin pa tsön drü ka thub zhi wa

Jlg ten sum gön chu kye zhäl gyi Ge sar je wa lä ni jung ma
Đản sinh từ nhụy sen, trở từ giọt nước mắt,
của Quan Âm Đại Sĩ, là đấng đại cứu độ, của cả ba thế giới.
Whose water-born face arises from the blooming lotus, of Avalokiteshvara:
protector of the three worlds.
Celle qui naquit au coeur d'un lotus flottant sur l'océan des larmes versées
par Avalokiteshvara, le protecteur du triple monde,

ལྷ་མ་ཐོང་ཐག་མཚོ་གསལ་པ་རྣམས་ཀྱིས།
Chag tsäl tön käi da wa küñ tu

Chag tsäl tön käi da wa küñ tu Gang wa gya ni tseg päi zhäl ma
Kính lạy đức Độ Mẫu, khuôn mặt ngài tròn đầy, như trăm vầng trăng thu.
Homage to you, Tara, whose face is like one hundred full autumn moons
gathered together,
Hommage à vous, Tara, dont le visage brille comme cent pleines lunes dans le
ciel d'automne.

རབ་བྱ་བྱེ་བའི་འོད་རབ་འབར་མ།
Kar ma tong trag tshog pa nam kyi Rab tu che wäi ö rab bar ma

tỏa rạng ngời ánh sáng, của hàng ngàn thiên hà
Blazing with the expanding light of a thousand stars assembled.
Irradiant l'éblouissante lumière d'un millier d'amas stellaires.

ལྷ་མ་ཐོང་ཐག་མཚོ་གསལ་པ་རྣམས་ཀྱིས།
Chag tsäl ser ngo chu nä kye kyi

Kính lạy đức Độ Mẫu, màu vàng tỏa ánh biếc,
Homage to you, Tara, born from a golden-blue lotus, whose hands are beautifully
adorned with lotus flowers,
Hommage à vous, Tara, qui brille de reflets verts-dorés, et dont les mains
s'ornent de lotus aquatiques.

ལྷ་མ་ཐོང་ཐག་མཚོ་གསལ་པ་རྣམས་ཀྱིས།
Jin pa tsön drü ka thub zhi wa

Jin pa tsön drü ka thub zhi wa Zö pa sam tân chö yül nyi ma
ngài là bậc hiện thân, của mọi hạnh siêu việt: bố thí và tinh tấn,
hàng phục mọi khổ hạnh, nhẫn nhục và an định, là pháp tu của ngài.
You who are the embodiment of giving, joyous effort, asceticism, Pacification,
patience, concentration and all objects of practice.
Dont les champs d'activité sont la générosité, la diligence, le calme, l'austérité,
la patience et la méditation.

ལྷ་མ་ཐོང་ཐག་མཚོ་གསལ་པ་རྣམས་ཀྱིས།
Chag tsäl de zhin sheg päi tsug tor

Kính lạy đức Độ Mẫu, là mũ miện cao quý,
Homage to you, Tara, the crown pinnacle of those thus gone,
Hommage à vous, Tara, l'oushnisha de tous les Tathagatas;

ལྷ་མ་ཐོང་ཐག་མཚོ་གསལ་པ་རྣམས་ཀྱིས།
Ta yä nam par gyäl war chö ma

của mười phương Như Lai, hàng phục vô lượng ma,
whose deeds overcome infinite evils,
celle qui remporte des victoires sans limites,

|ཀྱལ་བའི་སྐུ་གྲིས་ཤིན་ཏུ་བསྟོན་མ། |

Mu lư phạ rồi chín pa thob pãi *Gyäl wäi sä kyi shin tu ten ma*
 Tôn mãn hạnh toàn hảo, ngài là chôn nương dựa,
 Ất cả những người con, của chư Phật Thế Tôn
Who have attained transcendent perfections without exception, and upon
whom the sons of the Victorious Ones rely.
ayant réalisé toute perfection transcendentale sans exception, celle qui est le
refuge des fils des Victorieux,

|འདོད་དང་སྤྱིགས་དང་ནམ་མཁའ་གང་ལ། |

Chag tsäl TUTTARA HUM yi ge Dö dang chog dang nam ka gang ma
 Kinh lạy Đức Độ Mẫu, hai chủng tự nhiệm màu
 TUTTARA và HUM, ngài rót đầy ba cõi, Đức, Sắc và Vô Sắc,
 Homage to you, Tara, who with the letters TUTTARA HUM, fill the (realms of)
 centre, direction and space,
 Hommage à vous, Tara, dont les lettres TUTTARA HUM, inondent de rayons
 ces (royaumes du) désir, de la forme et du sans forme;

ཡེ་ཤིག་རྟེན་བརྟན་པོ་ཞབས་གྱིས་མཛན་ཏེ། །ཕྱིས་པ་མེད་པར་འགྲུགས་པ་རྣམས་མ། །

l'g ten dlin po zhab kyi nän te *Lü pa me par gug par nü ma*
đẹp rung bảy thế giới, nhiếp thọ khắp chúng sinh,
whose feet trample on the seven worlds, and who are able to draw all the
things to you.
Du pied, elle foule les sept mondes et elle a le pouvoir d'invoquer tous les êtres
sans exception.

[illegible]

“hug tsdl gya jin me lha tsang pa Lung lha na tshog wang chug chö
na

Anh họ đức Độ Mẫu, là bậc mà chư Thiên: Đế Thích, Thích Lịch Thiên,
 hạm Thiên, Phong Lô Thần, và các bậc Đế Thiên,
 -omage to you, Tara, venerated by Indra, Agni, Brahma, Vayu and Ishvara,
 -ommage à vous, Tara, à qui Indra, Agni, Bhrama, Vayu, et Ishvara;

འབྲུང་པོ་རོ་པངས་ནི་ཟ་རྒྱལ་དང་། །གོད་རྒྱུ་ཆོག་གིས་མདུན་ནས་བཟོད་མ། །

Jung po ro lang dri za nam dang Nö jin tshog kyi düm nä tö ma
 đều hết lòng sùng kính; cùng tất cả quỷ thần: Khỏi thi, Càn thất bà,
 và cả loài Dạ xoa, đều hết lòng tôn vinh,
 Praised by the assembly of spirits, raised corpses, Ghandarvas and all yakshas.
 Les fantômes, les zombis, les Ghandarvas, et les Yakshas chantent vos louanges.

[illegible]

*Chag tsäl TRAT che ja dang PHÄT kyi, Pha röl thrül kor rab tu
jom ma*

Kính lạy đức Độ Mẫu,
ngài phá hủy toàn bộ,
Homage to you, Tara, whose TRAD and PHẬT, destroy entirely the magical
wheels of others.
Hommage à vous, Tara, qui, en s'écriant TRAT et PHẬT, écrase toutes les
roues magiques hostile;

གཡས་བསྐྱམས་གཡོན་བརྒྱུངས་ཐབས་ཀྱི་མཁན་ཏེ།

Yä kum yön kyang zhab kyi nän te
 Đôi chân ngài nhún xuống, bàn chân phải co lại, và chân trái duỗi ra,
 With your right leg bent and left outstretched and pressing,
 Avec la jambe gauche étendue et la droite repliée et en appuyant,
 མེ་འབར་འཁྱུག་པ་གི་ནཏུ་འབར་མ། ।

Me bar trug pa shin tu bar ma
 ngài bốc cháy bùng bùng, trong muôn trùng lửa xoáy.
 You burn intensely within a whirl of fire.
 furieusement elle est entourée de guirlandes de feu.

ཕྱག་ཚཱེ་ཏུ་རེ་འཇིགས་པ་ཆེན་མོ། །བདུད་ཀྱི་དཔའ་བོ་རྣམས་པར་འཇོམས་མ། །

Chag tsäl TURE jig pa chen mo Dü kyi pa wo nam par jom ma
Kính lạy đức Độ Mẫu, đáng đại hùng tôn kính,
với chúng tỳ TURE, diệt đội quân Ma vương,
Homage to you, Tara, the great fearful one, whose letter TURE destroys the
mighty demons completely,
Hommage à vous, Tara, la grande effrayante, dont la lettre TURE terrasse
complètement les champions de Mara;

ཆུ་ཁྱེ་མཁའ་ནི་ཁྱོ་གཉེར་ལྷན་མཛད། །དགྲ་བོ་ཐམས་ཅད་མ་ལུས་གསོད་མ། །

Chu kye zhül ni tro nyer dân dzä Dra wo tam chä ma lü sö ma
Và gương mặt đóa sen, đầy oai thần phần nộ,
ngài quét sạch thù địch, không chừa sót một ai.
Who with a wrathful expression on your water-born face, slay all enemies
without an exception.
D'une expression courroucée de son visage de lotus, elle supprime tous les
ennemis sans exception;

ཕྱག་ཚཱེ་པ་དཀོན་མཆོག་གསུམ་མཆོན་ཕྱག་རྒྱུ་ཡི། །

Chag tsäl kön chog sum tsön chag gyäi
Kính lạy đức Độ Mẫu, tay trang nghiêm nơi tim,
Homage to you, Tara, whose fingers adorn your heart,
Hommage à vous, Tara, dont les doigts forment,

སོར་མོས་ཐུགས་ཀར་རྣམས་པར་བརྒྱན་མ། །

Sor mö thug kar nam par gyän ma
mang ấn kiết Tam Bảo, Tỏi Thượng và Tôn Quý,
with a Mudra of the Sublime Precious Three,
au cocur le Mudra des Trois Joyaux;

མ་ལུས་ཕྱོགས་ཀྱི་འཁོར་ལོས་བརྒྱན་པ་ཡི། །རང་གི་འོད་ཀྱི་ཚླགས་རྣམས་འཕུག་མ། །

Ma lü chog kyi kor lö gyän päi Rang gi ö kyi tshog nam trug ma
cùng pháp luân trang nghiêm, thân phóng toàn ánh sáng,
chiếu tỏa khắp mười phương, không thiếu sót phương nào,
Adorned with a wheel striking all directions without exception, with the totality of
your own rays of light.
Du chakra qui orne sa main se répandent dans toutes les directions, des flots
de rayons lumineuses.

ཕྱག་ཚཱེ་པ་རབ་ཏུ་དགའ་བ་བཞིན་པ་ཡི། །དབུ་རྒྱུ་འོད་ཀྱི་འཕྲེང་བ་སྤྲེལ་མ། །

Chag tsäl rab tu ga wa ji päi U gyän ö kyi treng wa pel ma
Kính lạy đức Độ Mẫu, đỉnh đầu ngài tỏa rạng, nguồn ánh sáng tươi vui,
Homage to you, Tara, whose radiant crown ornament, joyful and magnificent,
extends a garland of light,
Hommage à vous, Tara, qui rayonne de joie, couronnée d'un diadème qui
émet des guirlandes de lumière,

བཞད་པ་རབ་བཞད་ཏུ་རྒྱ་ར་ཡིས། །བདུད་དང་འཇིག་རྟེན་དབང་དུ་མཛད་མ། །

Zhe pa rab zhä TUTTARA yi Dü dang jig ten wang du dzä ma
tiếng cười TUTTARA, nở đôn tan rộn rã,
thu phục hết toàn bộ, Ma vương cùng Thiên vương.
And who, by your laughter of TUTTARA, conquer the demons and all gods
of the worlds.
Qui éclate de rire et par le son TUTTARA, soumet les démons et les dieux
mondiaux.

ཕྱག་ཚཱེ་པ་ས་གཞི་སྐྱོད་བའི་ཚླགས་རྣམས། །ཐམས་ཅད་འགྲུག་པར་རྒྱས་མ་ཉིད་མ། །

Chag tsäl sa zhi kyong wäi tsog nam Tam chä gug par nü ma nyi ma
Kính lạy đức Độ Mẫu, ngài triệu thỉnh tất cả, chư hộ thần sở tại,
Homage to you, Tara, who are able to invoke, the entire assembly of local
protectors,
Hommage à vous, Tara, qui a le pouvoir de rassembler, toutes les armées de
protecteurs locaux;

ཁྱོད་ཀྱི་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཁྱོད་ཀྱི་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཁྱོད་ཀྱི་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཁྱོད་ཀྱི་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་

Tro nyer yo wăi yi ge HUM gi Pong pa tam chă nam par dröl ma
chúng (tự HUM oai nộ, rung chuyển toàn thể giới,
cứu vớt khắp chúng sinh, thoát mọi cảnh bần cùng,
Whose wrathful expression fiercely shakes, rescuing the impoverished through
the letter HUM.
Qui, par les expressions courroucées, ébranle, et affranchit de toute pauvreté
avec la lettre HUM.

ཕྱག་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཕྱག་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཕྱག་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཕྱག་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་

Chag tsäl da wăi dum bū u gyän Gyän pa tam chă shin tu bar ma
Kính lạy đức Độ Mẫu, đỉnh đầu ngài trang nghiêm,
vầng trăng sắp độ rằm, điểm ngọc châu sáng chói,
Homage to you, Tara, whose crown is adorned, with the crescent moon,
wearing ornaments exceedingly bright;
Hommage à vous, Tara, qui est coiffée d'un croissant de lune; et dont les
parures ruissellent de lumière;

རྒྱལ་པོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ རྒྱལ་པོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ རྒྱལ་པོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ རྒྱལ་པོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་

Räl päi trö na ö pag me lä Tag par shin tu öd rab dzä ma
Tờ trong lọn tóc ngài, là Phật A Di Đà,
phóng tỏa hào quang lớn, sáng vô lượng vô biên.
From your hair knot the Buddha Amitabha, radiates eternally with great
beams of light.
De ses cheveux noués, le Bouddha Amitaba envoie un flot continu de faisceaux
lumineux.

ཕྱག་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཕྱག་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཕྱག་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཕྱག་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་

Chag tsäl käl päi ta mǎi me tar Bar wăi treng wăi ü na nă ma
Kính lạy đức Độ Mẫu, giữa vòng lửa cháy rực,
sánh bằng lửa hoại kiếp, ngài an định tự tại, với chân phải đưa ra,
Homage to you, Tara, who dwell within a blazing garland, that resembles the
fire at the end of this world age;
Hommage à vous, Tara, qui est assise au milieu d'un halo flamboyant, comme
le feu dévastateur de la fin d'un éon;

གཡམ་བརྒྱུད་ཀྱི་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ གཡམ་བརྒྱུད་ཀྱི་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ གཡམ་བརྒྱུད་ཀྱི་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་

Yä kyang yön kum kün nă kor gäi
và chân trái thu vào, hoan hỉ chúng đệ tử,
Surrounded by joy, you sit with right leg extended,
Avec sa jambe droite étendue et la gauche repliée,

དྲམ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ དྲམ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ དྲམ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ དྲམ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་

Dra yi pung ni nam par jom ma
và diệt trừ hết thù, mọi đội quân thù nghịch,
And left withdrawn, completely destroying all the masses of enemies,
elle est la joie de ses fidèles et la destruction des armées de leurs ennemis.

ཕྱག་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཕྱག་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཕྱག་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཕྱག་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་

Chag tsäl sa zhi ngö la chag gi Til gyi nün ching zhab kyi dung ma
Kính lạy đức Độ Mẫu, với ánh mắt oai thần,
bàn tay vỗ mặt đất, và bàn chân trấn đập,
Homage to you, Tara, with hand on the ground by your side, pressing your
heel and stamping your foot on the earth;
Hommage à vous, Tara, qui écrase de la main la surface de la terre, et
martèle du pied sur la terre;

ཁྱོད་ཀྱི་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཁྱོད་ཀྱི་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཁྱོད་ཀྱི་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ ཁྱོད་ཀྱི་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་ལོ་

Tro nyer chün dzä yi ge HUM gi Rim pa dün po nam ni gem ma
cùng với chúng tự HUM, chinh phục bảy địa ngục,
With a wrathful glance from your eyes, you subdue all seven levels through the
syllable HUM.

Qui, de son regard courroucé et par le pouvoir de la lettre HUM, soumet les
sept enfers.

ཕྱག་འཚལ་བདེ་མ་དག་མཁའི་མ།

ལྷ་རྒྱ་འདས་ཞི་སྤྱོད་ཡུལ་ཉིད་མ།

Chag tsäl de ma ge ma zhi ma

Nya ngän dā zhi chö yül nyi ma

Kính lạy đức Độ Mẫu,

bậc đại hi đại đức,

là đối tượng hành trì,

đạt niềm vui niết bàn,

Homage to you, Tara, O happy, virtuous and peaceful one, the very object of practice, passed beyond sorrow.

Hommage à vous, Tara, qui est bienheureuse, vertueuse et sereine, dont les activités sont la sérénité du Nirvana;

ལྷ་རྒྱ་ལྷོ་དང་ཡང་དག་ལྷན་པས།

ཁྲིག་པ་ཆེན་པོ་འཛུམས་པ་ཉིད་མ།

SOHA OM dang yang dag dān pā Dig pa chen po jom pa nyi ma

với SOHA và OM, ngài chiến thắng toàn bộ, mọi tà ma ác quỷ,

You are the perfectly endowed with SOHA and OM, overcoming completely all the great evils.

Vous êtes parfaitement douée des sons SOHA et OM, vaincrant complètement tous les pires esprits malveillants.

ཕྱག་འཚལ་ཀུན་ནས་བསྐྱོར་རབ་དག་པ་ལ། །དག་ཡི་ལུས་ནི་རྣམ་པར་འགོམས་མ། །

Chag tsäl kün nā kor rab ga wäi

Dra yi lü ni nam par gem ma

Kính lạy đức Độ Mẫu,

pháp luân ban hoan hỷ,

cho chúng sinh phúc lạc,

khuất phục mọi kẻ thù,

Homage to you, Tara, surrounded by the joyous ones, you completely subdue the bodies of all enemies;

Hommage à vous, Tara, entourée par les joyeux, vous maîtrisez complètement les corps de tous les ennemis;

ཡི་གེ་བཅུ་པའི་དག་ནི་བཀོད་པ་ལ།

རིག་པ་རྒྱུ་ལས་སྐྱོལ་མ་ཉིད་མ།

Yi ge chu päi ngag ni kö päi

Rig pa HUM lä dröl ma nyi ma

Mười chúng tự trang nghiêm,

lời nói ngài màu nhiệm,

HUM, chúng tự trí tuệ,

phổ độ khắp chúng sinh,

Your speech is adorned with the ten syllables, and you rescue all through the knowledge-letter HUM.

Les dix syllables ornent vos paroles, et vous sauvez tous avec la lettre HUM omnisciente.

ཕྱག་འཚལ་ཏུ་རེ་འི་ཁབས་ནི་བདེ་བས་པ་ལ།

ཁྱྱོག་རྣམ་པའི་ས་བོན་ཉིད་མ།

Chag tsäl TURE zhab ni dab pä

HUM gi nam päi sa bön nyi ma

Kính lạy đức Độ Mẫu,

Ngài dậm chân mặt đất,

và tuyên ngôn TURE,

chúng tự mang sắc HUM,

Homage to you, Tara, stamping your feet and proclaiming TURE, your seed-syllable itself in the aspect of HUM,

Hommage à vous, Tara, qui frappe du pied, proclamant TURE, par le pouvoir de la lettre-semence HUNG;

རི་རབ་མཐུ་ར་དང་འབིགས་བྱེད།

འཛིག་རྟེན་གསུམ་རྣམས་གཡོ་བ་ཉིད་མ།

Ri rab mandhara dang big jed

Jig ten sum nam yo wa nyi ma

làm chấn động rung chuyển,

cả ba tầng thế giới,

cùng ba ngọn núi lớn,

Tu Di, Man-da-ra,

và núi Vin-dhy-a.

Cause Meru, Mandhara and Vindhya mountains, and all the three worlds to tremble and shake.

Vous faites trembler le Mont Meru, Mandara, Vindhya, ainsi que tous les trois mondes.

ཕྱག་འཚལ་ལྷ་ཡི་མཚོ་ཡི་རྣམ་པ་ལ།

རི་དྲགས་རྩ་ཅན་ཕྱག་ན་བསྐྱམས་མ།

Chag tsäl lha yi tso yi nam päi

Ri dag tag chän chag na nam ma

Kính lạy đức Độ Mẫu:

trên tay là vàng trắng,

in bóng hình ngọc thô,

tựa ngân hà cõi thiên,

Homage to you, Tara, who hold in your hand, the hare-marked moon like the celestial ocean;

Hommage à vous, Tara, qui dans sa main tient une lune, ombrée d'une lièvre, pareille à l'océan céleste;

ཏུ་ར་གཉིས་བཞེད་པས་ཀྱི་ཡི་གེས།

ཁྲུག་རྣམས་མ་ལུས་པར་ནི་སེལ་མ།

TARA nyi jö PHÄT kyi yi ge

Dug nam ma lü pa ni sel ma

Hai lần âm TARA,

cùng với chúng tự PHÄT,

Ngài khiến cho tất cả,

mọi chất độc tiêu tan,

By uttering TARA twice and the letter PHÄT, you dispel all poisons without exception.

En répétant deux fois TARA et aussi PHÄT, elle neutralise tous les poisons sans exception.

ལཱ་མོ་ལ་ཀྲི་ཡང་དག་དྲན་པའི།

ལོ་དྲན་ཀང་གི་རབ་དང་བཟོད་ཅིང་།

Lha mo la kñi yang dag dñn pi *Lo dñn kang gi rab dang jö ching*
At trí tụng chú này, mà sáng suốt sùng kính,
lên cô phát (tu tâm, nơi Phật Phổ Độ Mẫu
Who recites it, wise and pious, full of faith towards the Goddess,
Celul qui récite (ces versets), sage et pieux, qui a un grand dévouement à la déité,

ལྷ་དང་ཐོ་རངས་ལངས་པ་བྱས་ནས། འབྲས་མི་འཛིགས་ཐམས་ཅད་རབ་སྒྲུབ།

Sö dang to rang lang pa jä nä *Dren pä mi jik tam chä rab ter*
Không bỏ quên hai thời, buổi tối và rạng đông,
hết định sẽ có được, trọn vẹn tâm vô úy
And remembers it at evening, and at dawn on rising, it grants,
En s'élevant la nuit et à l'aube pour les mémoriser, atteindra l'intrépidité
complète,

དྲན་པ་ཐམས་ཅད་རབ་དྲན་ནི་བྱེད། འབྲས་མི་ཐམས་ཅད་འཛིགས་པ་ཉིད་དོ།

Ng pa tam chä rab tu zhi je *Ngän dro tam chä jom pa nyi do*
nghiep chuong đều tiêu tan, giải trừ mọi ác nghiệp, không đọa sinh nẻo dữ.
very fearlessness, quells all sins, and destroys all bad migrations.
Toutes les méchancetés sont apaisées, et sans reprendre naissance dans les
royumes inférieurs.

ཀྱལ་བ་བྱེད་ཐམས་ཅད་བདུན་ལྔ་མཆོད་ཀྱི། ལྷ་དྲན་དབང་གི་བསྐྱར་བར་འགྱུར་ལ།

Ydl wa je wa trak dñn nam kyi *Nyur du wang ni kur war gyur la*
Chư Thế Tôn nhiều bằng, bảy mươi triệu chư vị,
vô thý ký người ấy, mau đạt thành thánh quả
ulekly he'll be consecrated by seven times ten million Conquerors
"born consacré rapidement, par les 70 millions Bouddhas,

འདི་ལས་ཆེ་བ་ཉིད་ནི་ཐོབ་ཅིང་། ལངས་ཀྱས་གོ་འཕང་མཐར་ཐུག་དེར་འགྱོ།

Al lä che wa nyi ni tob ching *Sang gyä go pang tar tug der dro*
cô thành bậc tôn quý, và cuối cùng thành tựu, địa vị của Phật đà.
Thereby gaining greatness, he will reach at last the rank of Buddha.
atteignant ainsi l'éminence, il procédera à l'état ultime de la Bouddhéité.

དེ་ཡི་དུག་ནི་དྲག་པོ་ཆེན་པོ།

འབྲན་གནས་པ་འམ་གཞན་ཡང་འགྲོ་བ།

De yi duk ni drag po chen po *Ten nü pa am zhñn yang dro wa*
Tất cả mọi độc tố, thật là kinh khiếp nhất,
từ thú vật cỏ cây, từ thiên nhiên đất đá,
The most dreadful poison, whether animal, or plant or mineral
Même les poisons les plus épouvantables, de l'animal, ou plante ou minéral,

ཟོས་པ་དང་ནི་འཐུངས་བ་ཉིད་ཀྱང་། འབྲས་པ་རབ་དྲན་པ་བྱེད་ཐོབ།

Zö pa dang ni tung wa nyi kyang *Dren pä rab tu sel wa nyi tob*
dù ăn lẫn uống phải, cũng không thể gây hại,
cho người luôn nhớ nghĩ, trí tụng đức Độ Mẫu, (những chủng tự của ngài),
whether he's devoured or drunk it, by remembering (these syllables), it is
thoroughly neutralized.
Que ce soit avalé ou d'avoir bu, ils seront complètement neutralisés par le
souvenir de ces syllables,

གཏོན་དང་རིམས་དང་དུག་གིས་གཟིར་བའི།

Dñn dang rim dang dug gi zir wäi
Có công năng dứt khổ, mọi đòn đau khổ não,
It completely stops the pain of,
Ayant le pouvoir d'arrêter la souffrance,

སྤྱག་བསྐྱེད་ཆོག་གི་རྣམས་པར་སྤངས་ཏེ།

Du ngäl tsog ni nam par pang te
đến từ nạn quỷ ma, hay bệnh sốt, trúng độc,
those from spirits, fevers, poison,
affligée par les fantômes, fièvres, poison,

མིམས་ཅན་གཞན་པ་རྣམས་ལ་ཡང་དོ། གཉིས་གསུམ་བདུན་དྲུག་པར་བཟོད་ན།

Sem chñn zhñn pa nam la yang ngo *Nyi sum dñn du ngön par jöd na*
Cho mình hay cho người, đều tan biến tất cả,
khi hành giả trì chú, đủ hai, ba, bảy lần,
For oneself or for others, on reciting twice, three, seven.
Pour soi-même ou pour les autres, quand on récite deux, trois ou sept fois,

གུ་འདོད་པ་རྒྱལ་སྐྱོབ་པ་འགྲུར་ནིང་། ཁོར་འདོད་པས་ཀི་ཁོར་རྒྱལ་ཉིད་ཐོབ། །

Pu död pa nam pu tob gyur zhing Nor död pä ni nor nam nyi tob
Cầu con sẽ được con, cầu giàu sang phú quý,
sẽ phú quý sang giàu, bất cứ tâm nguyện gì
By wishing for sons, he will obtain sons. By wishing for wealth, he will
obtain wealth.
Se souhaitant un fils, il obtiendra le fils, Se souhaitant la fortune, il
obtiendra la fortune.

འདོད་པ་ཐམས་ཅད་ཐོབ་པར་འགྲུར་ལ། །

Dö pa tam chän tob par gyur la
Cũng đều được như ý,
He will gain all that he desires
Tous les désirs seront exaucés,

བགལ་སྐྱེད་ཀྱི་མཆོད་ཅིང་སྐྱོབ་པ་འགྲུར་ཅིག །

Ge nam me ching so sor jom gyur chig
tous les obstacles seront éliminés,
and there is no hindrance that can resist him.
et les obstacles seront éliminés.

KĀ THÁT CHI NGUYỆN CẦU PHẬT ĐỘ MẪU –
SEVEN-LIMBED PRAYER TO TARA – PRIÈRE DE SEPT
BRANCHES À TARA

དེ་ཀྱི་ལྷ་ལ་གུ་འདོད་པ་འགྲུར་ནི།

ཇེ་པོ་ཤེན་པ་མ་དྲོལ་མ་དང་། རྩོག་པ་འགྲུར་པ་མ་ལུགས་པ་ཡི། །

Jet sñn pak ma dröl ma dang Chok chu dü sum shuk pa yi
Trước đức Phổ Độ Mẫu tôn kính, và chư Thế Tôn cùng chư Pháp Vương Tử,
To venerable Tara and to all the Victorious Ones and their children,
À la vénérable Tara et aux Vainqueurs ainsi qu'à leurs enfants,

རྒྱལ་བ་སྐྱེད་པ་ཐམས་ཅད་ལ། ཁྱུ་ཀྱིས་དང་བས་ལྷག་བགྱིའོ། །

Gyäl wa se chä tam chä la Kün nä dang wä chag gyi o
trụ trong mười phương và ba đời, đệ tử kính xin đánh lễ với tín tâm,
who abide in the ten directions and three times, with complete faith I prostrate.
qui demeurent dans les dix directions et les trois temps, je rends hommage
avec une foi totale.

མེ་དྲུག་བདུག་སྒྲིམ་མར་མེད། ཁལ་ཟས་རྩལ་མེད་ལགས་པ། །

Me tog dug pö mar me dri Zhäl zä röl mo la sog pa
Đệ tử kính xin cúng dường hoa, hương, đèn nến, nước thơm, thực phẩm,
nhã nhạc và nhiều phẩm vật.
Flowers, incense, light, perfume, food, music and many other things.
J'offre des fleurs, de l'encens, de la lumière, des parfums, de la nourriture,
de la musique et bien d'autres.

དངོས་བཞག་ཡིད་ཀྱིས་སྒྲུབ་ནས་འབུལ། །

Ngö sham yi kyi trül nä bü
là các phẩm vật hiện thực hay là trong quán tưởng,
both in substance and with my visualization I offer.
et plusieurs choses réelles ou visualisées.

འཕགས་པ་དེ་མོགས་རྒྱལ་བ་ཞེས་སུ་གསེལ། །

Pak pay tsok nam zhe su söl
Kính xin chư vị tôn quý thọ nạp.
I ask the noble assembly to accept them.
Je requiers la noble assemblée de les accepter.

ཐོག་མ་མེད་ནས་ད་ལྟ་བུར་། མི་དག་བཅུ་དང་འཚམས་མེད་ལ། །

Tok ma me nä da tãi bar Mi ge chu dang tsam me nga
Từ vô thủy cho đến nay, đệ tử đã tạo 10 nghiệp bất thiện và 5 tội đại nghịch, xin
cho quả trổ ngay bây giờ,
From time without beginning until now, the ten non-virtues and the five crimes
which ripen immediately,
Depuis des temps sans commencement jusqu'à maintenant: j'ai commises les
dix actions non-vertueuses et les cinq actes qui mûrissent immédiatement,

མེས་ཀྱི་ཉོན་མོངས་དབང་གྱུར་པའི། སྒྲིག་པ་ཐམས་ཅད་བཤགས་པར་བསྟུ།

Sem ni nyön mong wang gyur pay Dik pa tam chä shak par gyi
Nhưng nghiệp ác mà đệ tử đã tạo do si mê phiền não. Đệ tử xin sám hối tất cả.
I have committed by the force of my delusions. All these negativities I confess.
Alors que j'étais sous l'influence de l'ignorance. Je confesse toutes ces mauvaises actions.

ཉོན་མོངས་རང་རྒྱལ་བྱུང་ཆུབ་མེས་ཀྱི། སྒྲིག་པ་ཐམས་ཅད་བཤགས་པར་བསྟུ།

Nyön tö rang gyäl jang chub sem So so che wo la sog pä
Trước chư Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, và tất cả phàm nhân còn lại,
Shravakas, pratyekabuddhas, bodhisattvas and ordinary people and so on,
Les shravakas, les pratyekabouddhas, les Bodhisattvas, les gens ordinaires
et ainsi de suite,

དུས་གསུམ་དགེ་བཅའ་བསགས་པའི། བསོད་ནམས་ལ་ཉི་བདག་ཡིད་རང་།

Dü sum ge wa chi sag pay Sö nam la ni da yi rang
Đệ tử xin hoan hỷ tất cả các công đức, mà chư vị đã tích tụ qua ba đời.
Whatever merits they gather throughout the three times, I rejoice in (those) merits.
Pour chacune de leurs vertus accumulées à travers les trois temps, je me réjouis des mérites.

མེས་ཀྱི་ཉོན་མོངས་ཀྱི་བསམ་པ་དང་། སྒྲིག་པ་ཐམས་ཅད་བཤགས་པར་བསྟུ།

Sem chän nam kyi sam pa dang Lo yi je drag ji ta war
Qua các phương tiện thiện xảo, khế hợp với căn cơ và ý nguyện của mỗi chúng sinh,
In ways that are suitable for the different aptitudes and motivations of living beings,
D'une façon qui conviennent aux différentes aptitudes et motivations des êtres vivants,

ཆེ་ཆུང་སྤྱོད་མོངས་ཐེག་པ་ལི། ཆོས་ཀྱི་འཁོར་ལོ་བསྐྱོར་དུ་གསོལ།

Che chung tün mong teg pa yi Chö kyi kor lo kor du söl
Đệ tử xin cầu nguyện Pháp Luân thường chuyển, cho mọi pháp môn, Đại Thừa, Tiểu Thừa và Phổ Thừa.
I pray for the wheel of Dharma to be turned, the Mahayana, the Hinayana and the Common Vehicle.
Je prie pour que tourne la roue du Dharma, le Mahayana et le Hinayana, et le Véhicule Composé.

འཁོར་བ་ཇི་སྤྱོད་མོངས་བར། སྒྲིག་པ་ཐམས་ཅད་བཤགས་པར་བསྟུ།

Kor wa ji si ma tong bar Nya ngän mi da tug je yi
Cho đến khi cõi Ta Bà chấm dứt, (đệ tử cầu xin chư Phật), qua lòng từ bi, trụ thế, không bát Niết Bàn,
Until samsara is emptied, (I ask the Buddhas), out of compassion, not to pass into nirvana
Jusqu'à l'épuisement du Samsara, (Je demande aux Bouddhas) de ne pas passer dans le Nirvana mais, dans leur grande compassion,

སྤྱོད་མོངས་ཀྱི་ཉོན་མོངས་ལ་གཞིགས་སུ་གསོལ།

Duk ngäl gya tsor jing wa yi Sem chän nam la zik su söl
Và xin dẫn dắt mọi chúng sinh, thoát trầm luân trong biển khổ.
(But) to look after all sentient beings, who are drowning in this ocean of sorrow.
Et de veiller sur tous les êtres, noyés dans cet océan de souffrance.

བདག་གིས་བསོད་ནམས་ཉི་བདག་པའི། ཐམས་ཅད་བྱུང་ཆུབ་རྒྱུར་གྱུར་ནས།

Dak gi sö nam chi sag pa Tam chä jang chub gyur gyur nä
Xin nguyện cho tất cả các công đức tích tụ, trở thành nhân đạt quả Giác Ngộ cho mọi chúng sinh hữu tình.
May whatever merit I have accumulated, become a cause for the Enlightenment of all beings.
Puisse tous les mérites que j'ai accumulés, devenir une cause de l'illumination de tous les êtres.

རིང་པོར་མི་ཐོག་པ་འགྲོ་བའི། འཕྲེན་པའི་དཔལ་དུ་བདག་གྱུར་ཅིག།

Ring por mi tog dro wa yi Dren päi päi du da gyur chig
Không chậm trễ, hướng về mọi chúng sinh, nguyện cho đệ tử mau trở thành bậc đạo sư toàn hảo.
Without delay, for sentient beings, may I become a splendid leader.
Sans attendre, pour tous les êtres, puis-je devenir un maître splendide.

KÝ NGUYỄN - SUPPLICATION PRAYERS- PRIÈRE DE
SUPPLICATION

འདོད་དོན་ལྷན་པ་ལྷན་པ་འདོད་པ་ལ།

ཇི་བཙུན་བཙོམ་ལྷན་འདས་མ་ཐུགས་རྩེ་ཅན།

Je tsün chom dân dã ma tug je chän
Trước đấng Thế Tôn Từ Bi!
Holy blessed Compassionate One!
Devant la grande sainte Compassionnée sacrée!

འདག་དང་མཐའ་ཡས་སེམས་ཅན་ཐམས་ཅད་ཀྱི།

Oag dang ta yä sem chän tam chü kyi
Đệ từ cầu nguyện đến ngài, cho con và vô lượng chúng sinh,
pray to you, for myself and all limitless beings,
Je vous supplie, pour moi et pour tous les êtres sans limites,

ཤིབ་གཉིས་བྱང་ཁིང་ཚོགས་གཉིས་སྐྱུར་རྩོགས་ནས།

Orlp nyi jang zhing tsog nyi nyur dzog nä
Jnh hôn hai chướng ngại, viên mãn hai tích tụ (công đức) của chúng con,
cleanse our two obscurations, perfect our two accumulations
Je nous purifier des deux obscurations, parfaire nos deux accumulations

རྩོགས་པའི་སངས་རྒྱལ་ཐོབ་པར་མཛད་དུ་གསོལ།

Ozog päi sang gyä tob par dzä du söl
và ban cho Phật quả tối thượng!
nd let us attain perfect Buddhahood!
et de nous accorder la Bouddhété parfaite!

དམ་ཐོབ་ཀྱི་ཆོར་བས་ཀྱན་དུ་ཡང་། །ལྷ་དང་མི་ཡི་བདེ་བ་མཆོག་ཐོབ་ནས།

De ma tob kyi tse rab küin du yang Lha dang mi yi de wa chog tob nä
Cho đến khi thành tựu, qua tất cả các kiếp vị lai, đệ từ cầu xin ngài ban
niệm vui cực lạc của chư thiên, nhân,
Intll we attain it, through all our future lives, I pray you let us gain the
highest blss of gods and men.
Jusqu'à cette réalisation, au travers de nos vies futures, je vous prie de nous
accorder la félicité suprême des dieux et des hommes,

ཐམས་ཅད་མ་ཐུན་པ་བསྐྱབ་པར་བྱེད་པ་ལ།

Tam chü kyen pa drub par je pa la
Xin nguyện cho mọi chướng ngại ngăn che thành tựu toàn trí,
May obstacles to the accomplishment of omniscience,
Que les obstacles de la réalisation de l'omniscience et,

བར་ཆད་གདོན་བགོགས་རིམས་དང་ནད་ལ་སོགས།

Bar chäd dön ge rim dang nä la sog
và các chướng ngại từ ma, quỷ, bệnh khỗ, dịch tễ và tất cả,
hindrances from evil spirits, demons, diseases, epidemics and so on,
les obstacles des esprits, démons, maladies, épidémies, et ainsi,

དུས་མིན་འཆི་བར་གྱུར་པ་སྒྲོལ་གསོལ་དང་།

Dü min chi war gyur pa na tsog dang
tất cả các nguyên nhân gây sự chết phi thời,
the various things that make untimely death,
des causes variées de la mort indue,

མི་ལམ་དན་དང་མཆོན་མ་དན་པ་དང་།

Mi lam ngen dang tsen ma ngen pa dang
ác mộng, điềm gở và
nightmares, evil omens and
les cauchemars, les mauvaises présages et

འཛིག་པ་བསྐྱད་སོགས་ཉེ་བར་འཆོར་བ་རྒྱུས།

Jik pa gye sog nye war tse wa nam
tám nỗi kinh sợ, hay mọi tổn hại,
the eight great terrors, or any harm,
les huit grandes terreurs, ou autre danger,

སྐྱུར་དུ་ཁྱིའི་ཁིང་མེད་པར་མཛད་དུ་གསོལ།

Nyur du zhi zhing me par dzä du söl
hoàn toàn được an hòa và bị tiêu trừ.
be quickly pacified and eliminated.
soient pacifiées rapidement et éliminées.

འཇིག་རྟེན་འཇིག་རྟེན་ལས་ནི་འདས་པ་ཡི།

Jig ten jig ten lä ni dü pa yi
Ogi an lạc thể gian và hỷ lạc tối thượng siêu thế,
Mundane and supramundane sublime happiness,
La bonheur sublime, mondaine et supra mondaine,

འགྲ་ཞིས་བདེ་ལེགས་སྤུན་སྤུམ་ཚོགས་པ་རྣམས།

Tra shi de leg pün sum tsog pa nam
cầu cho mọi sự cát tường, tốt đẹp và may mắn,
the fullness of goodness and fortune,
la totalité de bonté et de la fortune,

འཕེལ་ཁིང་རྒྱས་པའི་དོན་རྣམས་མ་ལུས་པ།

el zhing gyä päi dön nam ma lä pa
à mọi mục đích được phát triển và tăng trưởng,
the augment and increase of all aims,
et tous les objectifs développés et augmentés,

འབད་མེད་ལྷན་གྱིས་འགྲུབ་པར་མཛད་དུ་གསོལ།

il me lhün gyi drub par dzä du söl
cầu (từ) cầu xin ngài ban cho mọi điều trên dễ dàng, ngay bây giờ,
pray you let us all effortlessly attain these all at once.
vous prie de nous accorder une réalisation sans effort et immédiate,

འབྲུག་པའི་དོན་མཚོས་འཕེལ་བ་དང་།

Drub la tsön zhing dam chö pel wa dang
cầu (lòng) tâm kỳ nguyện đến ngài, nguyện cho Phật Pháp nở rộ,
my efforts at supplication to you, may the spread of Dharma,
Par cet effort de supplication à vous, que fleurisse le Dharma,

འགྲ་ཁྱེད་སྤྱོད་ལས་མཚོགས་མཐོང་བ་དང་།

ag tu kyöd drup zhäl chog tong wa dang
xin nguyện luôn chiêm ngưỡng khuôn mặt ngài, và
the sight of your most excellent face, and
la vision de votre face excellente, et

སྤྱོད་ཉིད་དོན་རྟོགས་བྱུང་སེམས་རིན་པོ་ཆེ།

Tong nyi dön to jang sem rin po che
Xin cho Bồ Đề Tâm, thâm nhuần trong Tánh Không,
The precious Bodhicitta which understands the meaning of Emptiness,
Que la Boddhicitta, qui comprends la signification de la vacuité,

ཡར་དེའི་བླ་མ་འཕེལ་ཁིང་རྒྱས་པར་མཛོད།

Yar ngöi da tar pel zhing gyä par dzöd
tăng trưởng như vầng trăng non sắp lên rằm,
grow like the waxing moon.
augmente comme la lune en pleine croissante.

རྒྱལ་པའི་དགྲིལ་འཁོར་བཟང་ཁིང་དགའ་བ་དེར།

Gyäl wäi kyil kor zang zhing ga wa der
Trong mạn đà la đẹp và an lạc của các đấng Thế Tôn,
In the beautiful and joyous mandala of the Conquerors,
Dans cette mandala belle et joyeuse des Conquêteurs,

པོ་དམ་པ་ཞིན་ཏུ་མཛོས་ལས་སྤྱོད།

Pämo dam pa shin tu dze lä kye
nơi đó chúng con được đời sinh trong đóa sen đẹp và nhiệm mầu,
where we are born from a beautiful holy lotus,
d'où nous sommes nés dans un lotus magnifique et sacré,

སྤྱོད་པའི་མཐའ་ལས་རྒྱལ་བས་མཛོད་སྤུམ་དུ།

Nang wa ta yä gyäl wä ngön sum du
hiện ra với toàn vô lượng chư Thế Tôn thị hiện,
appearing in the presence of limitless Conquerors,
apparaissant en présence des Conquêteurs sans limite,

ལུང་བསྟན་པ་ཡང་བདག་གིས་དེར་ཐོབ་ཤིག།

Lung tan pa yang dag gi der top shog
xin cho (chúng con) được thọ ký thành Phật vị lai
let us obtain a clear prophecy of (our) future Buddhahood.
laissez nous obtenir la prophétie de (notre) Bouddhité future.

དག་གིས་ཆོ་རབས་སྒྲིབ་ནས་བསྐྱབས་པའི་ལྷ།

ng gi tse rab ngön nä drup päi lha

vì Hộ Phật mà con đã cầu từ tất cả đời quá khứ,
e deity I have evoked in all my previous lives,
dotté que j'ai évoqué dans toutes mes vies antérieures,

ཕ་གསུམ་སངས་རྒྱལ་གྱི་འཕྲིན་ལས་མ།

I sum sang gyä kün gyi trin lä ma

công hạnh của mọi chư Phật trong ba đời,
lightened activity of all Buddhas of the three times,
activité éveillée de tous les Bouddhas des trois temps,

ལྷ་ནལ་གཅིག་ལྷ་གཉིས་ལྷ་འཁོར་ཞི་མ།

20 jang zhäl chig cha nyi nyur zhi ma

xanh lam-lục với một mặt, hai tay, Đấng An Hòa!
e-green one with one face, two arms, Quick Pacifier!
e-verte avec une face, deux bras, Pacificatrice Rapide!

མ་གྱུར་ལྷ་བསྐྱབས་པའི་བཀྲ་ཤིས་ཤོག།

am gyur il pa nam päi tra shi shog

củi độ tay cầm đóa sen, ban toàn phép lành!
ther who holds a lotus, make all auspicious!
More, qui tient un lotus, accorde toutes bonnes augures!

མ་ཡུམ་སྒྲོལ་མ་བྱིད་སྒྲུ་ཅི་འདྲ་དང་།

il yum dröl ma kyed ku chi dra dang

Ang Thê Tôn, Phổ Độ Mẫu, với thân ngài và
e glorious Mother, Tara, with your body and
e Victorieuse, Tara, avec votre corps et

འདྲ་དང་སྒྲུ་ཆོའི་ཆད་དང་ཞིང་ཁམས་དང་།

ar dang ku tsei tsä dang zhing kam dang

tôn tùy tùng, với thọ mạng và cõi Phật của ngài,
urnage, and lifespan and Buddha-field, and
e entourage, durée de vie et champs de Bouddha, et

བྱིད་ཀྱི་མཚན་མཚན་གྱི་བཟང་པོ་ཅི་འདྲ་བ།

Kyed kyi tsän chog zang po chi dra wa

Với các tướng quý, và như thế, xin nguyện cho đệ tử
Your excellent marks, just like that, may I and all
Vos signes excellents, juste tels quels sont, puisse-je

དེ་འདྲ་ཁོ་ནར་བདག་སོགས་འགྱུར་བར་ཤོག།

De dra ko nar dag sog gyur war shog

(và mọi chúng sinh hữu tình) đạt được như ngài.
(sentient beings) become like you.
(et les êtres sentants) devenir comme vous.

བྱིད་ལ་བསྐྱོད་ཅིང་གསོལ་བ་བཏབ་པའི་མཐུས།

Kyöd la tö ching söl wa tob päi tü

Nhờ oai lực tán thán và kỳ nguyện đến ngài,
By the power of praising you and supplicating,
Par la force des prières de louange à vous et de vous supplier,

བདག་སོགས་གང་དུ་གནས་པའི་ས་སྤྱོགས་དེར།

Dag sog gang du nä päi sa chog der

cho chúng con và tất cả (chúng sinh hữu tình) khắp nơi,
for myself and all (sentient beings) everywhere,
pour moi et tous (les êtres sentants) de partout,

ཁོད་དང་དབུལ་ཁོངས་འཐབ་རྩེད་ཞི་བ་དང་།

Nä dang ül pong tab tsöd zhi wa dang

Xin nguyện cho mọi bệnh tật, khốn khó, rủi ro và tranh chấp được an hòa,
May sickness, poverty, bad luck, and conflicts all be pacified,
Que les maladie, pauvreté, malchance et conflits soient pacifiés,

ཆོས་དང་བཀྲ་ཤིས་འཕེལ་བར་མཛད་དུ་གསོལ།

Chö dang tra shi pel war dzä du söl

xin cho Phật Pháp và điều cát tường tăng trưởng!
and may the Dharma and good fortune increase!
et que le Dharma et la bonne fortune soient augmentés!

১৭। ঐ বহু অশ্রী হৃদয় বিকল কণ্ঠে ধরা

ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॥ ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॥ ॐ नमो भगवते वासुदेवाय ॥

ཡང་པའི་ངང་ལས་སྤྱི་ལས་རིག་པོ་ཆེ་རི་སྟོང་ཡངས་ཤིང་སྤྱི་ཆེ་པའི་ནང་དུ།

1. Trong bản thể của Tánh Không (khôỉ ra) chủng tự BHRUM, (rồi lại hóa
 2. ảnh) bình châu báu lớn rộng bao trùm. Trong đó,
 3. From the nature of Voidness (appears) a letter BHRUM, (which transforms
 4. into) a vast and expansive jeweled vessel. In it,
 5. La nature de la Vacuité (apparaît) la lettre BHRUM, (qui transforme en)
 6. un vaisseau de joyaux vaste et expansif. À l'intérieur,

ལྷ་མོ་ལྷ་མོ་ལྷ་མོ་ ལྷ་མོ་ལྷ་མོ་ལྷ་མོ་

OM AH HUM (3x)

LAH HUM (3x)

gâteau de torma rituel se tr

Immaculée. OM AH HUM (3x)

རྩེ་བཅུ་མའི་ལྷན་དེ་རྩེ་ཡོད་ཟེར་གྱི་སྤྱུ་གཤེར་མའི་བཅུད་ཐམས་ཅད་
དངས་ཏེ་གསོལ་བར་གྱུར།

*Je tsün mǎi ja dor je yöd zer gyi bu gü tor mǎi chüd tam chü
drang te söl war gyur*

Đấng Tôn Kính (Độ Mẫu) thu nhiếp toàn bộ tinh túy của bánh cúng dường torma qua ống hút làm bằng ánh kim cương quang.

Venerable (Tara) draws in the entire essence of the tormo offering through a straw made of vajra light.

La vénérable Tara aspire la totalité de l'essence de l'offrande de tormas
via une paille faite de lumière vajra.

[illegible]

Om Arya Tare sapariwara idam balimta ka ka kahi kahi (3x)

ཨོཾ་ཨཱཱ་མུ་ཏ་རེ་ཐ་པ་རི་ཐ་ར་ཨཱུཎི། སྤྱི། སྤྱེ། སྤ་པ།

ཡུ་ལི་གོ། གཞི། བེ་སྟོང་། ། རྒྱ་མཚོ་རྩེ་བོ་ན། ཞེས་པ་མཆོད། །

Om Arya Tare Sapariwara argham, pa ding, pūpe, dupe,
aloke, gānde, newidi, shapta tratitsa soha

Om Arya Tare sapariwara argham, padyam, pushpe, dhupe,
aloke, gandhe, naividya, shapta praticcha svaha

Om Arya Tare với chư tôn tùy tùng, nước uống, nước rửa chân, hoa, hương, đèn, nước thốt, thực phẩm và nhã nhạc, đệ tử xin cúng dường.

Om Arya Tare with your entourage, drinking water, water for the feet, flowers, incense, lights, perfume, food and music, I offer to you.

Om Arya Tare avec votre entourage, l'eau potable, l'eau de bain de pieds, fleurs, encens, lumières, parfum, aliments et musique, je vous les offre.

Là dōn geg sog bar du chō pāi tsog
 'à nūnh chóng an hòa mọi tổn hại, bệnh tật,
 and to quickly pacify all who cause harm, illnesses,
 et de manière à pacifier rapidement tout ce qui nous inflige, maladies,

Từ trong bản thể của Tánh Không (khôỉ ra) chủng tự BHRUM, (rồi lại hóa thành) bình châu báu lớn rộng bao trùm. Trong đó,
From the nature of Voidness (appears) a letter BHRUM, (which transforms into) a vast and expansive jeweled vessel. In it,
De la nature de la Vacuité (apparaît) la lettre BHRUM, (qui transforme en) un vaisseau de joyaux vaste et expansif. À l'intérieur,

ཨོཾ་པདྨ་ཐུ་བ་ལས་བྱུང་བའི་གཏོར་མ་དཀར་གསུམ་མངར་གསུམ་ཟག་པ་མེད་པའི་ཡེ་

ཤེས་ཀྱི་བདུད་རྩི་རྒྱ་མཚོ་ཆེན་པོར་གྱུར། ཨོཾ་ཧཱུྃ། ལན་གསུམ།

Om yöd du zhu wa lä jung wäi tor ma kar sum ngar sum zag pa me
pdl ye she kyi dü tsi gya tso chen por gyur. Om Ah Hum. (3x)

chàng tỵ OM tan thành ánh sáng và hóa thành bánh torma nghi lễ cúng
đường làm bằng 3 món màu trắng và 3 vị ngọt, tất cả hóa thành biển cam lộ
của trí tuệ vô nhiễm. OM AH HUM (3x)

The letter OM melts into light and transforms into a torma ritual offering
cuko made of 3 whites and 3 sweets, which becomes an ocean of nectar of
uncontaminated wisdom. OM AH HUM (3x)

La lettre OM se dissout en lumière et se transformer en un gâteau de torma rituel
d'offrande composé de 3 substances blanches, 3 sucrés, le tout devient une océan de
nectar de sagesse immaculée. OM AH HUM (3x)

ཀ་མཁ་སངས་ཏཱ་ལའི་གཏོར་མ་རྒྱ་མཚོ་རྒྱ་མཚོ། ལན་གསུམ།

Nama sarwa tathagata awalokite OM sambhara sambhara HUM (3x)

བཙེམ་ལྷན་འདས་དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་རྒྱལ་བ་རིན་ཆེན་མང་ལ་བྱག་འཆོལ་ལོ།

Chom dân dã de zhin sheg pa gyäl wa rin chen mang la chag tsäl lo

Đệ tử cúi xin đánh lễ bậc Thế Tôn Đa Bảo Như Lai,

I prostrate to the Bhagavan, Tathagata Many Jewelled One (Bahuratna),

Je me prosterne devant le Bhagavan, Tathagata, Le Nombreux Joyaux (Bahuratna),

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་གཟུགས་མཛེས་དམ་པ་ལ་བྱག་འཆོལ་ལོ།

De zhin sheg pa zug dze dam pa la chag tsäl lo

Đệ tử cúi xin đánh lễ đáng Thánh Hảo Sắc Thân Như Lai,

I prostrate to Tathagata Holy Beautiful Form (Varasurupa),

Je me prosterne devant le Tathagata La Forme Magifique Sacrée (Varasurupa),

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་སྐྱེ་འབྱུངས་སྐྱེས་ལ་བྱག་འཆོལ་ལོ།

De zhin sheg pa ku jam lä la chag tsäl lo

Đệ tử cúi xin đánh lễ đáng Tôn Quý Sắc Thân Như Lai (Parantakaya),

I prostrate to Tathagata Very Gentle Body (Parantakaya),

Je me prosterne devant le Tathagata Le Corps Très Gentil (Parantakaya),

དེ་བཞིན་གཤེགས་པ་འཛིགས་པ་ཐམས་ཅད་དང་བྲལ་བ་ལ་བྱག་འཆོལ་ལོ།

De zhin sheg pa jig pa tam chä dang drül wa la chag tsäl lo

Đệ tử cúi xin đánh lễ đáng Vô Úy Như Lai (Sarvabhayashri).

I prostrate to Tathagata Free From All Fear (Sarvabhayashri).

Je me prosterne devant le Tathagata Le Libéré de Toute Crainte (Sarvabhayashri).

ལྷན་ཆོག་གསུམ་འདོད་ཡོན་ལྷན་ལའི། བདུད་རྩི་རྒྱ་མཚོ་ཆེན་པོར་མ་འདི།

Pun tsog död yön nga dân päi Dü tsi gya tsöi tor ma di

Gồm đủ 5 căn thức toàn hảo, bánh torma này, là biển cam lộ,

Endowed with the 5 perfect sense objects, this torma, an ocean of nectar,

Doué de 5 sens d'objets parfaits, ce torma, une océan de nectar,

ས་ཡི་ལྷ་མོ་བསྐྱེད་མ་སོགས། ལྷོད་གསུམ་གཞི་བདག་ཆོག་གསུམ་རྣམས་དང་།

Sa yi lha mo ten ma sog Tong sum zhi dag tsog nam dang

Trước Tenma, vị nữ địa thần, và chư Địa thần của tam thiên Thế giới, đệ tử
xin cúng dường.

To Tenma, goddess of the earth and the host of Landowners of the 3000
Worlds, I offer.

Devant Tenma, la déesse de cette terre, et devant l'armée des Seigneurs
de terre des 3000 Mondes, je fais des offrandes,

ཆོ་རིང་མཆེད་ལྷ་བསྐྱེད་སྦྱོར་བཅས། གངས་ཅན་གནས་པ་ཐམས་ཅད་དང་།

Tse ring che nga tân kyong chä Gang chän nä pa tam chä dang

Trước 5 vị chị em Thiên nữ trường thọ, và chư hộ thần an định trụ tại nước
Tây Tạng,

To the 5 sister goddesses of long life and all protectors of stability who reside
in Tibet,

Devant 5 soeurs déesses de long vie, et tous les protecteurs de stabilité qui
résident au Tibet,

ཀླུ་པར་ཡུལ་ཕྱོགས་འདི་ཉིད་གྱི། །ཡུལ་ལྷ་གཞི་བདག་རྣམས་ལ་འབུལ། །

Kye par yül cho di nyi kyi Yül lha zhi dag nam la bü!
Và nhất là cho chính nơi đây, dâng chư thiên và Địa thần sở tại, đệ tử xin
đồng đường,
And especially to this very region's Local gods and landowners, I offer.
Et spécialement pour cette région même, Aux dieux locaux et aux
seigneurs de terre, je fais des offrandes,

བཞེས་རྣམས་བདག་དང་ཡོན་མཚན་གྱི། །ལས་དང་བྱ་བ་ཅི་བྱེད་གྱུ། །

Zhe nül dag dang yön chö kün Lā dang ja wa chi jye kyang
Snu khil nöp tho, cho đệ tử và cho tất cả các thí chủ, đối với tất cả các hành nghiệp
mà chúng con đã tạo,
Having accepted, for myself and all benefactors, for whatever actions we perform,
Ayunt accepté, pour moi-même et pour tous les bienfaiteurs, quelque soit les
actions que nous avons accompli,

གོ་ཡོང་ཐུག་དོག་མ་མཛད་པར། །མ་ཐུན་རྒྱུན་ཡིད་བཞིན་འགྲུབ་པར་མཛོད། །

Ko long trag dog ma zād par Tün kyen yid zhin drub par dzöd
Không phiền não hay đồ kỵ, xin ban cho chúng con mọi thuận duyên như ước
muốn,
Without annoyance or jealousy, please gather all conducive conditions as we wish.
Sans contrariété ou jalousie, veuillez nous accorder toutes les conditions propices
que nous souhaitons,

བདག་གི་བསམ་པའི་སྣོད་བས་དང་ནི། །དེ་བཞིན་གཤེགས་པའི་བྱིན་སྣོད་བས་དང། །

Dag gi sam päi tob dang ni De zhin she päi jin tob dang
Qua oai lực của tư tưởng, và oai lực hộ trì của chư Như Lai,
By the power of my thoughts, by the power of the blessings of the Tathagatas,
Par la force de mes pensées, et la force des bénédictions des Tathagatas,

ཚུས་གྱི་དབྱིངས་གྱི་སྣོད་བས་རྣམས་གྱིས། །དོན་རྣམས་གང་དག་བསམ་པ་གྱི། །

Chö kyi ying kyi tob nam kyi Dön nam gang dag sam pa kün
Và oai lực của vòm chân tánh, xin cho tất cả các mục đích chúng con
ước muốn,
And by the power of the sphere of reality, may any purpose we desire,
Et par la force de la sphère de la réalité, puissent les buts que nous désirons,

དེ་དག་ཐམས་ཅད་ཅི་རིགས་པ། །ཐོགས་པ་མེད་པར་འབྱུང་གྱུར་ཅིག།

ཅེས་བདེན་སྟོབས་བཛོད།

De dag tam chü chi rig pa Tog pa me par jung gyur chig
Tất cả, bất kỳ chuyện gì, đều được thành tựu, không bị cản trở.
All whatsoever, be realized without obstruction.
Tous, quoi que ce soit, se réaliser sans obstruction.

CHÚ TỊNH HÓA - PURIFICATION MANTRA - MANTRA DE PURIFICATION

ལྷ་གཙུག་ཁ་བསྐྱར་ཞིང་ཞོངས་བ་བཟོད་པར་བསོལ་བ་ནི།

ཨོཾ་པདྨ་སཏྌ། ས་མ་ཡ་མ་རྩུ་པ་ལ་ཡ། པདྨ་སཏྌ། ཏཱ་ཤཱ་ཏཱ་ཤཱ། འོ་ཏཱ་མཱ་ཤ།

Om Pema Satto samaya manupalaya Pema Satto teno patita, dridho
me bhawa

Om Padmasattva samaya manupalaya Padmasattva tvenopatishttha,
dridho me bhava

Om Padmasattva, xin hộ trì cho giới nguyện, Padmasattva, xin nâng đỡ con,
xin trụ an định trong con

Om Padmasattva, protect my commitment, Padmasattva, may I be upheld by you,
remain firmly with me

Om Padmasattva, protegez mon engagement Padmasattva, rendez-moi ferme,
résidez en moi,

སུ་ཏཱ་ཤཱ་མཱ་ཤ། སུ་པཱ་ཤཱ་མཱ་ཤ། ཨ་རུ་ར་ཏཱ་མཱ་ཤ། ས་ཤ་སི་རྩི་མཱ་ཤ་ཡཱ་ཏཱ།

suto kayo me bhawa supo kayo me bhawa anurakto me bhawa,
sarwa siddhi me trayatsa

sutoshyo me bhava suposhyo me bhava anurakto me bhavasarva siddhi me
prayaccha

xin hoan hỷ cùng con, xin an lạc cùng con, xin thương xót chúng con, ban cho con
mọi thành tựu đồng mãn

may you be pleased with me, may you be happy with me have affection for me
bestow on me all powerful attainments

soyez satisfaits de mes actions, soyez content de mes actions, ayez de l'affection
pour moi, accordez-moi tous les siddhis

འཁོར་ལ་ཀར་མ་སུ་ཙ་མེ། ཨཱཱྀ་ཨཱི་ཨཱུ་རུ་ཙྱེ། ཏ་ཏ་ཏ་ཏ་ཏ།

arwa karma sutza me tsitam shriyam kuru HUM HA HA HA HA

arwa karma sutza me cittam shriyam kuru hum ha ha ha ha hoh

In chuyển hóa con làm điều lành, Chuyển hóa tâm thức con tốt đẹp, Ha Ha Ha Ha Hoh (biểu tượng của 5 loại chánh niệm nguyên sơ)

Make all my actions good, Make my mind most glorious, HUM, Ha Ha Ha Ha Hoh symbol of the 5 types of pristine awareness)

Rendez mes actions vertueux, Rendez également mon esprit vertueux dans toutes mes actions, Hum, Ha Ha Ha Ha Hoh, (symbol des 5 types de conscience primitive)

འཁོར་ལ་ཀར་མ་སུ་ཙ་མེ། ཨཱཱྀ་ཨཱི་ཨཱུ་རུ་ཙྱེ། ཏ་ཏ་ཏ་ཏ་ཏ།

hagawan sarva tathagata pema ma me muntsa pema bhawa maha amaya satto

hagawan sarva tathagata padma ma me munca padma bhava maha samaya sattva Ang Minh Hạnh Túc, Chiến Thắng Vương, đóa sen của tất cả Như Lai, xin đừng con, đáng Liên Hoa, đáng đại nguyện,

Endowed, Transcendent Destroyer, Lotus of all Ones Thus Gone, do not abandon me, Lotus being, great commitment being

Aboliqueur transcendant, qualifié, Lotus de tous les Tathagatas Bénis, ne m'abandonnez pas, Être de Lotus, Grand Être d'Engagement

ཨཱཱྀ་ཨཱི་ཨཱུ་རུ་ཙྱེ།

H HUM PHÄT

SÁM HÓI - REQUEST FOR FORBEARANCE - REQUÊTE DE PARDON

མ་འབྱོར་བ་དང་ཉམས་བ་དང་།

ཁ་ལང་ཡང་བདག་མཛད་སྒྲོལ་མེད།

ma jor wa dang nyam pa dang gang yang dag möng lo yi ni
Tất cả những ác nghiệp do đệ tử tạo ra hoặc sai khiến người khác làm, vô tình sai phạm hay cố ý tạo,

Whatever I have done or caused to be done, that was unprepared or degenerated or

Tout ce que j'ai pu faire ou dont j'en étais la cause, qui était inapprêté ou dégénéré ou encore

བགྱིས་བ་དང་ནི་བགྱིད་ཅུ་ལ་གང་།

དེ་ཡང་བཟོད་པར་མཛད་དུ་གསོལ།

gyi pa dang ni gyid tsäl gang de yang zöd par dzäd dü söl
hay làm ra do tâm phiền não thúc đẩy, Kính xin chư vị kiên nhẫn từ niệm.
done with my deluded mind, Please be patient with all of these.
accompli avec un esprit affligé, Veuillez être patient envers tout cela.

དུས་ངན་སེམས་ཅན་བསོད་ནམས་དམན། ཁ་འཁོར་ཉམས་བ་དང་འབྱོར་བ།

dü ngen sem chän söd nam men ma rig nyön möng dang dre pa
Tất cả các ác nghiệp tạo ra bởi chúng sinh thiếu công đức trong thời mạt pháp, trộn lẫn với phiền não si mê
Whatever done by degenerate age beings of lesser merit, mixed with ignorant delusions,

Tout les agissements des êtres des temps dégénérés, au mérite inférieur, Combiné aux afflictions mentales ignorantes,

འཕགས་པ་འབྱོར་བ་དང་ཉམས་བ་དང་། ཁ་ལང་ཡང་བདག་མཛད་སྒྲོལ་མེད།

pag päi tüg göng ma dzog pa de yang zöd par dzäd dü söl
không thành tựu theo nguyện ước của chư vị Thánh Trí. Kính xin chư vị cũng kiên nhẫn từ niệm.

which did not fulfill the Aryas' wishes. Please be patient with these as well.
qui ne comble pas les souhaits des Aryas. Soyez patient envers cela aussi.

ཡེ་

འཇམ་དཔལ་གྱི་མི་མཁས་པས། །མཚོན་པ་རྒྱུ་ཤིང་བཤམས་ཤིང་། །

ser nāl wang gyūr mi khā pā chō pa ngün zhing sham nye pa
 1. *chō ngü bñi hñ sñ, không biết hành trì, hoặc đã cúng dường đồ bất tịnh hay*
không biết bày biện bñn thờ,
 Under influence of miserliness, lacking in skill, having made bad offerings or
 faulty arrangements,
 ou l'influence de l'avarice, manquant d'habileté, ayant fait de mauvaises
 offrandes ou des arrangements incorrects,

མགོན་པོ་སྤྲུལ་སྤྲུལ་ཆེ་ལྷན་པ། །དེ་ཡང་བཟོན་པར་མཛད་དུ་གསོལ། །

ñ po tug je che dân pa de yang zöd par dzüd du söl
 1. *đấng Hộ Pháp mang đầy lòng từ bi, kính xin chư vị cũng kiên nhẫn từ niệm.*
 Protector endowed with great compassion, please be patient with these as well.
 O protecteurs doués de grande compassion, soyez patient envers cela aussi.

ཕག་མེད་སྤྱོད་པ་མ་དག་པས། །མདོ་ལས་བྱུང་བའི་ཚོ་ག་བཞིན། །

ag med chō pa ma dag pā do le jüng wäi cho ga zhin
 1. *định vi phạm hạnh xấu bất tịnh, (và) theo nghi lễ hành trì rút từ Kinh,*
 unconscientious impure behavior, (and) according to the ritual coming from
 tra,
 a conduite impure et inconsiderée, (et) selon un rituel provenant d'un Soutra,

འཇིགས་པ་ལྟུང་བའི་མཆིས་པ། །དེ་ཡང་བཟོན་པར་མཛད་དུ་གསོལ། །

ma chog trül wa chi chi pa de yang zöd par dzüd dü söl
 1. *định những gì bị cấm, hay sai lầm, kính xin chư vị cũng kiên nhẫn từ niệm.*
 Whatever is forbidden or mistaken, please be patient with these as well.
 tout ce qui est interdit ou erroné, s'il vous plaît, face à cela aussi, soyez patient.

ལག་པ་དང་ཞི་ཆད་པ་དང་། །ཚོ་གའི་ཡན་ལག་ཉམས་པ་དང་། །

ag pa dang ni chüd padang cho gi yän lag nyam pa dang
 1. *định gì hành trì dư thừa hoặc bỏ sót, hoặc hành trì sai một phần của nghi lễ,*
 Whatever was superfluous or left undone, degeneration in parts of the ritual,
 tout ce qui a été superflu ou inachevé, les dégénérescences partielles du rituel,

བདག་གིས་བཟོན་པར་མཆིས་པ། །དེ་ཡང་བཟོན་པར་མཛད་དུ་གསོལ། །

dag gi jid ngän chi chi pa de yang zöd par dzed dü söl
 Hay là những gì đệ tử đã bỏ quên, kính xin chư vị cũng kiên nhẫn từ niệm.
 Or whatever it was that I have forgotten, please be patient with these as well.
 Ou tout ce que j'ai pu oublier, s'il vous plaît, face à cela aussi, soyez patients.

CÂU CHƯ PHÁT TRỞ LẠI - REQUESTING TO RETURN -
 REQUÊTE DE REVENIR

དེ་ནས་རྟེན་བཟུགས་དང་། མཛད་ན་གཞན་དུ་གཤེགས་སུ་གསོལ་བ་ནི།

བྱིད་གྱིས་སེམས་ཅན་དོན་ཀློག་མཛད། །ཁྱེས་སུ་མཐུན་པའི་དངོས་གྲུབ་སྤྱུལ། །

kye kyi sem chän dön kün dzöd je sü tün pi ngö drüb tsöl
 Chư vị ban cho chúng sinh thành tựu các mục đích, ban truyền chánh pháp đạt quả,
 You enacted all aims of sentient beings, and bestow appropriate attainments,
 Vous avez comblé tous les buts des êtres et vous avez accordé les réalisations
 appropriées,

སངས་རྒྱལ་ཡུལ་དུ་གཤེགས་ནས་བྱུང་། །སྐྱེ་ཡང་འབྱོན་པར་མཛད་དུ་གསོལ། །

sang gyä yül düg sheg ne kyang lar yang yön par dzed du söl
 Mặc dù chư vị trở về Phật quốc, kính xin trở lại mai sau.
 Although you depart to the Buddha land, please return again later.
 Bien que vous quittez pour les Terres Pures des Bouddhas, veuillez revenir plus
 tard.

KỆ NGUYỆN CÁT TƯỜNG - AUSPICIOUS VERSES - PRIÈRE
 DE BON AUGURE

ཞིས་བཟོན་གྱི། སྤུལ་སྤུལ་ཚོགས་པ་མངའ་བ་གསེར་གྱི་རི་བོ་འདྲ། །

Pün sum tsog pa nga wa ser gyi ri wo dra
 Như ngọn núi Kim Sơn, trang nghiêm toàn hảo,
 Like a golden mountain, possessing all perfections,
 Comme une montagne d'or, possessant toutes les perfections,

འདི་ནི་འཇིག་རྟེན་གསུམ་གྱི་མགོ་ན་པོ་དེ་མ་གསུམ་སྤང་བ། །

Jig ten sum gyi gön po dri ma sum pang pa
V) chün tö cün 3 cöl, đã diệt trừ 3 phiền nhiễu,
Lord of the 3 worlds, having abandoned the 3 defilements,
le Seigneur des 3 mondes, ayant abandonné les 3 impuretés,

མངས་ཀྱིས་པར་འདབ་མ་ཀྱས་འདྲའི་སྒྱུ་མང་འབ། །

Sang gyä päma dab ma gyä dri chän nga wa
V) Phật trang nghiêm với đôi mắt như nụ sen nở,
Buddha, endowed with eyes like a blooming lotus,
Bouddha, doué des yeux comme un lotus fleurissant,

འདི་ནི་འཇིག་རྟེན་དགེ་བའི་བརྒྱ་ཉིས་དང་པོ་ལོ། །

Di ni jig ten ge wi tra shi dang po wo
Là điểm thứ nhất của phúc lạc thế gian.
This is the first of the world's good fortunes.
C'est la première des bonheurs du monde.

དེ་ཡི་ཉེ་བར་བསྐྱེད་པའི་མཆོག་རབ་མི་གཡོ་བ། །

De yi nye war ten päi chog rab mi yo wa
A) nơi nương dựa toàn hảo, tối thượng, kiên định,
itis thoroughly reliable, supreme, unwavering,
atalement digne de confiance, suprême, ferme,

འཇིག་རྟེན་གསུམ་ན་གྲགས་ཤིང་ལྷ་དང་མིས་མཆོད་པ། །

Jig ten sum na dra shing lha dang mi chö pa
...ong danh vang trên 3 cõi, chư thiên nhân sùng kính,
known in the 3 worlds, revered by gods and men,
enommé dans les 3 mondes, vénéré par les dieux et les humains,

འཇིག་རྟེན་དམ་པ་སྤྱི་དགུ་རྒྱལ་ལ་ཁྱི་བྱེད་པ། །

Jo gyi dam pa kye gu nam la shi je pa
Báo lý tối thượng, an hòa chúng sinh,
est of Teachings, pacifier of people,
Meilleur Enseignement, pacificateur pour les gens,

འདི་ནི་འཇིག་རྟེན་དགེ་བའི་བརྒྱ་ཉིས་གཉིས་པོ་ལོ། །

Di ni jig ten ge wäi tra shi nyi pa wo
Là điểm thứ hai của phúc lạc thế gian.
This is the second of the world's good fortunes.
C'est la deuxième des bonheurs du monde.

དགེ་བའི་དུས་དམ་པ་ཆོས་ལྷན་ཐོས་པའི་བརྒྱ་ཉིས་ལྷུག།

Gen düm dam pa chö düm tö päi tra shi chug
Tăng già thánh trí, giữ trọn Phật Pháp, tu học rộng lớn,
The holy Sangha, gifted with Dharma, rich in study,
Le Sangha sacré, doué de Dharma, vaste en étude,

མི་དང་ལྷ་དང་ལྷ་མ་ཡིན་གྱི་མཆོད་པའི་གནས། །

Mi dang lha dang lha ma yin gyi chö päi nä
là đối tượng sùng kính của chư nhân thiên và a-tu-la,
object of reverence for men and gods and demi-gods,
l'objet de révérence pour les humains, les dieux et les asuras,

ཆོག་མཆོག་གྱི་མཆོག་རབ་པོ་ཆོ་ཉིས་དང་དཔལ་གྱི་གཞི། །

Tsog kyi chog rab ngo tsa she dang päi gyi zhi
Tăng chúng tối thượng, là nền tảng khiêm cung, và vinh quang,
Supreme assembly, foundation of modesty and glory,
L'assemblée suprême, fondation de la modestie et la gloire,

འདི་ནི་འཇིག་རྟེན་དགེ་བའི་བརྒྱ་ཉིས་གསུམ་པོ་ལོ། །

Di ni jig ten ge wäi tra shi sum pa wo
Là điểm thứ ba của phúc lạc thế gian.
This is the third of the world's good fortunes.
C'est la troisième des bonheurs du monde.